**TUẦN 1 *Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

 **EM LÀ HỌC SINH**

( 4 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

* Làm quen với thầy cô và bạn bè.
* Làm quen với những hoạt động học tập của HS lớp 1: đọc sách, viết chữ, phát biểu ý kiến, hợp tác với bạn,...
* Có tư thế ngồi đọc, ngồi viết đúng; có tư thế đúng khi đứng lên đọc bài hoặc phát biểu ý kiến; biết cách cầm bút, tập viết các nét chữ cơ bản; có ý thức giữ gìn sách, vở, đồ dùng học tập (ĐDHT),...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Máy chiếu để chiếu lên màn hình minh hoạ bài học trong SGK *Tiếng Việt 1.*
* Vở *Luyện viết 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

1. **Thầy cô tự giới thiệu về mình.** (Bỏ qua hoạt động này, nếu thầy trò đã làm quen với nhau từ trước).
2. **HS tự giới thiệu bản thân:** GV mời HS tiếp nối nhau tự giới thiệu (to, rõ) trước thầy cô và các bạn trong lớp: tên, tuổi (ngày, tháng, năm sinh), học lớp..., sở thích, nơi ở,...

\* GV cần tạo điều kiện cho tất cả HS trong lớp được tự giới thiệu. Để đỡ mất thời gian, HS có thể đứng trước lớp hoặc đứng tại chỗ, quay mặt nhìn các bạn tự giới thiệu. Sau lời giới thiệu của mỗi bạn, cả lớp vỗ tay.

GV khuyến khích HS giới thiệu vui, tự nhiên, hồn nhiên. Khen ngợi những HS giới thiệu về mình to, rõ, ấn tượng.

1. **GV giới thiệu SGK *Tiếng Việt 1,* tập một**

- Đây là sách *Tiếng Việt 1,* tập một. Sách dạy các em biết đọc, viết; biết nghe, nói, kể chuyện; biết nhiều điều thú vị. Sách đẹp, có rất nhiều tranh, ảnh. Các em cần giữ gìn sách cẩn thận, không làm quăn mép sách, không viết vào sách.

- HS mở trang 2, nghe thầy cô giới thiệu các kí hiệu trong sách.

**Tiết 2**

1. **GV giới thiệu bài mở đầu, những hoạt động mới và đồ dùng học tập**

GV: Từ hôm nay, các em đã là HS lớp 1. Các em sẽ làm quen với nhiều hoạt động mới. (GV hướng dẫn HS mở SGK trang 4, 5 hoặc chiếu lên màn hình các hình minh hoạ, hướng dẫn HS học bài Mở đầu *Em là học sinh).*

1. Kĩ thuật viết

- HS nhìn hình 1: Em viết. GV: Trong hình, bạn nhỏ đang làm gì? (Bạn đang viết chữ). Các em chú ý tư thế ngồi của bạn: ngồi thẳng lưng, không tì ngực vào bàn, đầu hơi cúi, mắt cách vở khoảng 25 - 30 cm, tay phải cầm bút, tay trái tì nhẹ lên mép vở.

- GV yêu cầu HS cầm bút, hướng dẫn HS cầm bút bằng 3 ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa). Khi viết, dùng ba ngón tay di chuyển bút từ trái sang phải, cán bút nghiêng về phía bên phải cổ tay, khuỷu tay và cánh tay cử động theo mềm mại, thoải mái.

- GV gắn lên bảng lớp hoặc chiếu lên màn hình các nét cơ bản và nét phụ (không cần nói kĩ hoặc yêu cầu HS nhớ):

- GV vừa nói tên từng nét vừa dùng bút tô các nét cơ bản cho HS thấy quy trình tô.

- HS mở vở *Luyện viết 1,* tập một, tập tô các nét cơ bản (theo lệnh của GV), mỗi nét tô 3 hoặc 4 lần.

- GV giới thiệu vở của 3 - 4 HS tô đúng, đẹp; nhận xét, khen ngợi HS.

- GV tham khảo các nét phụ (không cần giới thiệu ngay với HS):

**Tiết 3**

1. Kĩ thuật đọc

HS nhìn hình 2: Em đọc. GV: Trong hình 2, hai bạn nhỏ đang làm gì? (Hai bạn đang làm việc nhóm đôi, cùng đọc sách, trao đổi về sách). Từ hôm nay, các em bắt đầu đọc bài trong SGK. Sang học kì II, mồi tuần các em sẽ có 2 tiết đọc sách tự chọn, sau đó đọc lại cho thầy cô và các bạn nghe những gì mình đã đọc. Các tiết học này sẽ giúp các em tăng cường kĩ năng đọc và biết thêm nhiều điều thú vị, bổ ích.

GV hướng dẫn HS tư thế ngồi đọc: ngồi thẳng lung, mắt cách xa sách khoảng 25 - 30 cm để không mắc bệnh cận thị.

1. Hoạt động nhóm

- HS nhìn hình 3: Em làm việc nhóm. GV: Các bạn HS trong hình 3 đang làm gì? (Các bạn đang làm việc nhóm). Đó là nhóm lớn (4 người). Làm việc nhóm sẽ giúp các em có kĩ năng hợp tác với bạn để hoàn thành bài tập. Ở học kì I, các em sẽ được làm quen với hoạt động nhóm đôi (2 bạn), đôi khi với nhóm 3 4 bạn. Từ học kì II, đến phần *Luyện tập tổng hợp,* các em sẽ hoạt động nhóm 3-4 bạn nhiều hơn.

- GV giúp HS hình thành nhóm: nhóm đôi - nhóm với bạn ngồi bên cạnh; nhóm 4 (ghép 2 bàn học lại). Có thể chờ đến học kì II mới hình thành nhóm 4 (VD: nhóm tự đọc sách để HS trao đổi sách báo, cùng đi thư viện, hồ trợ nhau đọc sách,...). GV chỉ định 1 HS làm nhóm trưởng trong tháng đầu. Mồi HS trong nhóm sẽ lần lượt làm nhóm trưởng trong những tháng tiếp theo. Để các thành viên trong nhóm ai cũng làm việc, cũng góp sức, các em sẽ cùng trao đối. thảo luận, hoàn thành bài tập, hoàn thành trò chơi, hợp tác báo cáo kết quả (không chỉ đại diện nhóm báo cáo kết quả).

1. Nói - phát biểu ý kiến

- HS nhìn hình 4: Em nói. GV: Bạn HS trong tranh đang làm gì? (Bạn đang phát biểu ý kiến). Các em chú ý tư thế của bạn: Đứng thẳng, mắt nhìn thẳng, thái độ tự tin. GV mời 1, 2 HS làm mẫu. (Nhắc HS không cần khoanh tay khi đứng lên phát biểu).

- GV: Khi phát biểu ý kiến trước lớp, các em cần nói to, rõ để cô và các bạn nghe rõ những điều mình nói. Nói quá nhỏ thì cô và các bạn không nghe được.

- HS thực hành luyện nói trước lớp. VD: Giới thiệu bản thân; nói về bố mẹ,...

1. Học với người thân

HS nhìn hình 5: Em học ở nhà. GV: Bạn HS đang làm gì? (Bạn đang trao đổi cùng bố mẹ về bài học. Bố mẹ ân cần giúp đỡ bạn). Những gì các em đã học ở lớp, các em hãy trao đồi thường xuyên cùng bố mẹ, ông bà, anh chị em,... Mọi người hiểu việc học của em, sẽ giúp đỡ em rất nhiều.

1. Hoạt động trải nghiệm - đi tham quan

HS nhìn hình 6: Em trải nghiệm. GV: Các bạn HS đang làm gì? (Các bạn đang tham quan Chùa Một Cột ở Hà Nội cùng cô giáo). Ở lớp 1, các em sẽ được đi tham quan một số cảnh đẹp, một số di tích lịch sử của địa phương. Đi tham quan cũng là một cách học. Các em lưu ý: Khi đi tham quan, các em cần thực hiện đúng yêu cầu của cô: bám sát lớp và cô, không đi tách đoàn, la cà dễ bị lạc; đặc biệt khi qua đường cần theo đúng hướng dẫn của cô.

1. Đồ dùng học tập của em

- HS nhìn hình các đồ dùng học tập. GV: Đây là gì? (HS: Đây là ĐDHT của HS). GV chỉ từng hình, HS nói: cặp sách, vở, bảng con, thước kẻ, sách, hộp bút màu, bút mực, bút chì, tẩy, kéo thủ công,...

- HS bày trên bàn học ĐDHT của mình cho thầy / cô kiểm tra.

- GV: ĐDHT là bạn học thân thiết của em, giúp em rất nhiều trong học tập. Hằng ngày đi học, các em đừng quên mang theo ĐDHT; hãy giữ gìn ĐDHT cẩn thận. Chú ý đừng làm quăn mép sách, vở; không viết vào sách.

1. **Nghe cô giới thiệu những kí hiệu về tổ chức hoạt động lớp; thực hành luyện tập.** VD:

**S:** SGK. Các kí hiệu lấy SGK, cất SGK.

**B:** Bảng. Các kí hiệu lấy bảng, cất bảng.

**V:** Vở. Các kí hiệu lấy vở, cất vở.

**Tiết 4**

1. Cùng học hát bài Chúng em là học sinh lớp Một
2. Mục tiêu

- Dạy bài hát về HS lớp 1, tạo tâm thế hào hứng cho HS bước vào lớp 1 (Cuối lớp 1, HS sẽ được học bài thơ *Gửi lời chào lớp Một,* chuẩn bị tâm thế lên lớp 2).

- Giúp HS bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của tiếng Việt.

- Giúp HS bước đầu làm quen với các kí hiệu khác nhau (kí hiệu ghi nốt nhạc, kí hiệu ghi tiếng nói - tức là chữ viết).

1. Dạy hát

HS mở SGK trang 11, GV dạy HS hát bài *Chúng em là học sinh lớp Một.*

1. Trao đổi cuối tiết học

- Hỏi HS cảm nhận về tiếng Việt: Tiếng Việt có hay không?

- Hỏi HS về các kí hiệu trong bản nhạc:

+ Những kí hiệu nào thể hiện giọng hát (cao thấp, dài ngắn) của các em? Các cô môn Âm nhạc sẽ dạy các em cách đọc những kí hiệu này.

+ Những kí hiệu nào ghi lại lời hát của các em? Cô sẽ dạy các em những chữ này để các em biết đọc, biết viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

 ***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**a - c**

1. tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

1. **Phát triển các năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**
* Nhận biết các âm và chữ cái **a, c;** đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính”: **ca.**
* Nhìn tranh, ảnh minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm) và tự phát hiện được tiếng có âm **a,** âm **c;** tìm được chữ **a,** chữ **c** trong bộ chữ.
* Viết đúng các chữ cái **a, c** và tiếng **ca.**
1. **Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**
* Khơi gợi tình yêu thiên nhiên.
* Khơi gợi óc tìm tòi, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Máy chiếu (nếu có) để chiếu minh họa từ khoá, từ trong bài tập, hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.
* Bảng cài, bộ thẻ chữ, đủ cho mỗi HS làm bài tập 5.
* Bảng con, phấn (bút dạ) để HS làm BT 6 (Tập viết).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1, 2**

**HĐ 1: Giới thiệu bài:** GV viết lên bảng lớp tên bài: **a, c;** giới thiệu: Hôm nay, các em sẽ học bài đầu tiên: âm **a** và chữ **a;** âm **c** và chữ **c.**

* GV chỉ chữ a, nói: a. HS (4 - 5 em, cả lớp): a.
* GV chỉ chữ **c,** nói: **c** (cờ). HS (cá nhân, cả lớp): **c.**

**HĐ 2: Chia sẻ (BT 1:** Làm quen)

* GV đưa lên bảng lớp hình cái ca (hoặc cái ca thật), hỏi: Đây là cái gì? (HS 1: Cái ca. HS 2: Cái ca).
* GV chỉ tiếng **ca,** HS nhận biết: **c, a;** đọc: **ca.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **ca.**

**HĐ 3: Khám phá** (BT 2: Đánh vần)

1. Phân tích
* GV chỉ tiếng **ca** và mô hình tiếng **ca**, hỏi: Tiếng **ca** gồm những âm nào?
* HS nối tiếp nhau (cá nhân, cả lớp) trả lời: Tiếng **ca** gồm có âm **c** và âm **a**. Âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau.
1. Đánh vần
* GV hướng dẫn HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **ca.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **cờ.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **a.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **ca.**

* GV cùng 1 tổ HS đánh vần lại (vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay), với tốc độ nhanh hơn: **cờ - a - ca.**
* Cá nhân, tổ tiếp nối nhau đánh vần: **cờ - a - ca.**
* Cả lớp đánh vần: **cờ - a – ca.**
* **Củng cố:** GV: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ **c,** chữ **a).** Các em vừa học tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **ca).** GV chỉ mô hình tiếng **ca,** HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca / ca.**

**HĐ 4: Luyện tập**

* 1. **Mở rộng vốn từ** (BT 3: Nói to tiếng có âm **a...).** (Tổ chức vui, nhanh).
1. Xác định yêu cầu của BT (GV nêu YC): *Nói to tiếng có âm* ***a****. Nói thầm* (nói khẽ) *tiếng không có âm* ***a****.* HS nhìn vào SGK (trang 6).
2. Nói tên sự vật
* GV chỉ từng hình theo số TT, mời 1 HS nói tên từng con vật, sự vật (không cần nói số TT): *gà, cá, cà, nhà, thỏ, lá.* Nếu HS không nói được thì GV nói cho HS nói theo.
* GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói tên từng sự vật.
* HS làm việc độc lập, nối **a** với hình chứa tiếng có âm **a** trong vở bài tập (VBT).
1. Tìm tiếng có âm a: Làm mẫu: GV chỉ hình gà, mời 1 HS làm mẫu, nói to: gà (vì tiếng **gà** có âm **a).** GV chỉ hình **thỏ,** HS nói thầm (không thành tiếng): **thỏ** (vì tiếng **thỏ** không có âm **a).** Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **a** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài để giúp HS phát hiện ra.
2. Báo cáo kết quả
* GV chỉ từng hình, mời 1 HS báo cáo kết quả:

+ GV chỉ hình (1), HS nói to: **gà**.

+ GV chỉ hình (2), HS nói to: **cá.**

+ GV chỉ hình (3), HS nói to: **cà.**

+ GV chỉ hình (4), HS nói to: **nhà.**

+ GV chỉ hình (5), HS nói thầm: **thỏ.**

+ GV chỉ hình (6), HS nói to: **lá.**

* GV chỉ từng hình (TT đảo lộn), mời 1 tổ HS báo cáo kết quả. (Có thể báo cáo kết quả theo hình thức đố vui: 2 nhóm đố nhau trước lớp: nhóm 1 chỉ vào 1 hình (trên bảng lớp), nhóm 2 nói to hoặc nói thầm tiếng đó; nếu nhóm 2 nói đúng thì được đổi vai, hỏi nhóm 1).
* Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói to tiếng có âm **a,** nói thầm tiếng không có âm **a**.
* GV có thể đố HS tìm thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm **a**. (VD: cha, ba, má, đa,...); giới thiệu một vài hình ảnh hỗ trợ HS tìm ra các tiếng có âm **a** (lướt nhanh).
	1. **Mở rộng vốn từ** (BT 4: Tìm tiếng có âm **c).** (Tổ chức vui, nhanh).
1. Xác định YC của BT: Đi tìm âm **c**. Cách thực hiện: *Nói to tiếng có âm* ***c*** *(cờ); nói thầm tiếng không có âm c.* Có thể chọn cách vui hơn: *Vừa nói to tiếng có âm c vừa vô tay. Nói thầm tiếng không có âm* ***c****.*
2. Nói tên sự vật
* GV chỉ hình theo số TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *cờ, vịt, cú, cò, dê, cá.* Nếu HS không biết tên con vật, sự vật thì GV nói cho HS nói theo.
* GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nhắc lại tên từng sự vật (nói nhỏ). (GV giải nghĩa từ ***cú.*** loài chim ăn thịt, kiếm mồi vào ban đêm, có mắt lớn, rất tinh).
* HS làm việc độc lập, nối **c** với hình chứa tiếng có âm **c** trong VBT.
1. Báo cáo kết quả
* GV chỉ từng hình, mời 2 HS báo cáo kết quả (làm mẫu):

+ GV chỉ hình (1), 2 HS vừa nói **cờ** vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (2), 2 HS nói thầm (mấp máy môi): **vịt,** không vỗ tay.

+ GV chỉ hình (3), 2 HS vừa nói cú vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (4), 2 HS vừa nói cò vừa vỗ tay 1 cái.

+ Thực hiện tưong tự với **dê, cá.**

(Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **c** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài, giúp HS phát hiện ra). Có thể tổ chức báo cáo kết quả theo hình thức đố vui giữa các nhóm.

* Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh, vồ tay khi nói tiếng có âm **c.**

\* Có thể yêu cầu HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm c (YC không bắt buộc). GV giới thiệu một vài hình ảnh gợi ý, VD: cỏ, cụ, củ, cáo,...

**4.3. Tìm chữ *a,* chữ *c*** (BT 5)

1. Giới thiệu chữ **a,** chữ **c**
* GV giới thiệu chữ **a,** chữ **c** in thường: Các em vừa học âm **a** và âm **c.** Âm **a** được ghi bằng chữ **a.** Âm **c** được ghi bằng chữ **c** (tạm gọi là chữ **cờ) -** mẫu chữ (in thường) ở dưới chân trang 6.
* GV giới thiệu chữ A, chữ **c** in hoa dưới chân trang 7.
1. Tìm chữ **a,** chữ **c** trong bộ chữ
* GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp hình minh hoạ BT 5; giới thiệu tình huống trong SGK: Bi và Hà cùng đi tìm chữ **a** và chữ **c** giữa các thẻ chữ. Hà đã tìm thấy chữ **a.** Còn Bi chưa tìm thấy chữ nào. Mỗi HS trong lớp cần đi tìm chữ **a,** chữ **c.**
* Tìm chữ **a** trong bộ chữ:

+ HS tìm chữ **a**, cài lên bảng.

+ Cả lớp giơ bảng, một vài HS đứng trước lớp, giơ bảng, nói kết quả: **a**.

+ GV kiểm tra, khen HS làm đúng.

+ Cả lớp nhắc lại: **a.**

* HS tìm chữ **c** trong bộ chữ, cài lên bảng cài theo cách tương tự.
* Có thể tổ chức hoạt động theo hình thức khác: HS làm việc độc lập, khoanh tròn chữ **a,** chữ **c** trong VBT.

**Tiết 3**

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại 2 trang vừa học: các chữ **a, c,** tiếng **ca;** đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca / ca;** nói lại tên các sự vật, con vật (BT 3, 4).

**4.4. Tập viết** (bảng con - BT 6)

1. Chuẩn bị
* HS lấy bảng con để chuẩn bị tập viết.
* GV hướng dẫn HS cách lấy bảng, cách đặt bảng con lên bàn, cách cầm phấn, khoảng cách từ mắt đến bảng (khoảng 25 - 30 cm), cách giơ bảng, lau bảng nhẹ nhàng bằng khăn ẩm để tránh bụi.
1. Làm mẫu
* GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **a, c** cỡ vừa (BT 6). GV chỉ bảng, cả lớp đọc.
* GV vừa viết mẫu từng chữ và tiếng trên khung ô li phóng to vừa hướng dẫn quy trình. Dạy chữ c trước vì nét viết đơn giản hơn chữ **a.**

+ Chữ c: cao 2 li, rộng 1,5 li; chỉ gồm 1 nét *(nét cong trái).* Điểm đặt bút (phấn) dưới đường kẻ (ĐK) 3.

+ Chữ a: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 2 nét *(nét cong kín* và *nét móc ngược).* Điểm đặt bút (phấn) dưới ĐK 3. Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên ĐK 3, viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín, đến ĐK 2 thì dừng lại.

+ Tiếng **ca:** viết chừ **c** trước, chữ **a** sau, chú ý nét nối giữa chữ **c** và **a.**

1. Thực hành viết
* HS viết các chữ **c, a** và tiếng **ca** lên khoảng không trước mặt bằng ngón tay trỏ.
* HS tập viết trên bảng con chữ *c, a* (2 - 3 lần). (Viết 2 - 3 lần để HS được luyện tập nhiều hơn, không có thời gian trống để làm việc riêng).

đ) Báo cáo kết quả

* HS giơ bảng. GV mời 3 - 4 HS giới thiệu bài viết trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.
* HS xoá bảng, viết tiếng ca (2 - 3 lần). HS giơ bảng. Cả lớp và GV nhận xét.

**HĐ 5: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét, đánh giá tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
* Dặn HS về nhà làm lại BT 5 cùng người thân; xem trước bài 2 (cờ, *cá).*
* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

* ***Ngày soạn: … /… / 20…***
* ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

(Tập viết - sau bài 1)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

1. **Phát triển các năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Tô đúng, viết đúng các chữ **a, c** và tiếng **ca -** chữ viết thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu trong vở *Luyện viết* 1, tập một.

1. **Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Bài học rèn cho HS tính kiên nhẫn, cẩn thận, có ý thức thẩm mĩ khi viết chữ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Các chữ mẫu *c, a* đặt trong khung ô li (theo mẫu chữ thể hiện trong vở *Luyện viết 1,* tập một, có đánh số TT các dòng kẻ ngang và dọc trên khung ô li). Tuỳ điều kiện của trường, có thể sử dụng bìa chữ mẫu, chữ mẫu trên máy chiếu hoặc phần mềm hướng dẫn viết chữ.
* Vở *Luyện viết 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Giới thiệu bài:** GV hướng dẫn HS nhận mặt các chữ *a, c* và tiếng **ca**; hiểu YC của bài học: tập tô, tập viết vào vở *Luyện viết 1,* tập một. các chữ *a, c* và tiếng *ca -* kiểu chữ viết thường, cỡ vừa.

**HĐ 2: Khám phá**

* GV giới thiệu chữ và tiếng làm mẫu (viết trên bảng lớp hoặc bảng phụ, dùng bìa chữ hoặc máy chiếu, phần mềm hướng dẫn viết chữ): *c, a, ca.*
* Cả lớp nhìn bảng, đọc.
* GV hướng dẫn *đặc điểm, cấu tạo, cách viết* rồi viết mẫu (kết hợp nhắc lại cách viết):

+ Chữ c: cao 2 li, rộng 1,5 li; chỉ gồm 1 nét *(nét cong trái).* Cách viết: đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong trái, đến khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2 thì dừng lại.

+ Chữ *a:* cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 2 nét *(nét cong kín và nét móc ngược).* Cách viết: đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái). Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK 3 viết nét móc ngược sát nét cong kín; đến ĐK 2 thì dừng lại.

+ Tiếng *ca,* viết chữ *c* trước, chữ *a* sau. Chú ý: Không viết rời từng chữ *c, a* mà có nét nối từ chữ *c* sang chữ *a.*

**HĐ 3: Luyện tập**

* HS mở vở *Luyện viết 1,* tập một, tô các chữ *c, a* và tiếng *ca* trong vở. Sau đó viết tiếp các chữ và tiếng vừa tô. GV hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng, viết đúng quy trình; khuyến khích HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*
* GV kiểm tra, nhận xét, chữa bài; khen ngợi những HS viết đúng quy trình, viết nhanh, dãn cách họp lí giữa các con chữ.

\* GV có thể cho HS viết làm 2 đợt: Sau khi nghe thầy, cô hướng dẫn, tập tô, tập viết chữ *c,* chữ *a,* HS dừng bút, nghỉ tay, nghe GV hướng dẫn cách viết tiếng *ca,* rồi tô, viết tiếng ca; viết phần *Luyện tập thêm.*

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học.
* Nhắc những HS chứa hoàn thành bài viết về nhà tiếp tục luyện viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**Cà Cá**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

* Nhận biết thanh huyền và dấu huyền, thanh sắc và dấu sắc.
* Biết đánh vần tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính + thanh”: **cà, cá.**
* Nhìn hình minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm), tự tìm được tiếng có thanh huyền, thanh sắc.
* Viết đúng các tiếng **cà, cá** (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Máy chiếu để chiếu hình minh hoạ từ khoá và từ trong BT Mở rộng vốn từ hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.
* Hình ảnh để 2 HS làm BT 5 trên bảng lớp.
* Bảng cài, bộ thẻ chữ để HS làm BT 5.
* Bảng con, phấn (bút dạ) để HS làm BT 6 (Tập viết).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

* GV viết lên bảng các chữ **a, c** và tiếng **ca;** chỉ chữ (có thể đảo lộn TT), mời 3 - 4 HS đọc; sau đó cả lớp đọc đồng thanh.
* GV đọc cho cả lớp viết vào bảng con tiếng **ca;** mời 3 - 4 HS viết đúng và đẹp, giơ bảng trước lớp, mỗi em tự đọc chữ mình vừa viết. Cả lớp đọc lại. GV nhận xét.
* **Giới thiệu bài**
* GV viết (hoặc chiếu) lên bảng tên bài **cà, cá;** giới thiệu: Hôm nay, các em sẽ làm quen với 2 thanh của tiếng Việt là thanh huyền, thanh sắc; học đọc tiếng có thanh huyền, thanh sắc: **cà, cá.**
* GV chỉ từng tiếng **cà, cá.** HS (cá nhân, cả lớp): **cà, cá.**

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (Dạy kĩ, chắc chắn)

**2.1.** Dạy tiếng **cà**

1. Chia sẻ (BT 1: Làm quen)
* GV đưa lên bảng lớp hình quả cà; chỉ hình, hỏi: Đây là quả gì? (Quả cà).
* GV viết lên bảng tiếng **cà,** nói: **cà.** HS (cá nhân, cả lớp): **cà.**
1. Khám phá (BT 2: Đánh vần)

b 1) Phân tích tiếng **cà**

* GV che dấu huyền ở tiếng **cà,** hỏi: Ai đọc được tiếng này? 1 HS đọc: ca. Cả lớp: ca.
* GV chỉ vào tiếng **cà,** nói: Đây là một tiếng mới. So với tiếng **ca** các em đã học, tiếng này có gì khác? (Tiếng này có thêm dấu).
* GV: Đó là dấu huyền. GV đọc: **cà.** HS (cá nhân, cả lớp): **cà.**
* GV chỉ tiếng **cà,** hỏi: Tiếng **cà** gồm có những âm nào, thanh nào? HS: Tiếng **cà** gồm có âm **c** và âm **a.** Âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau, dấu huyền đặt trên **a.** 1-2 HS nhắc lại. Cả lớp nhắc lại.

b2) Đánh vần tiếng **cà**

* GV: Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **ca: cờ - a - ca.** Hôm nay, tiếng **ca** có thêm dấu huyền, ta đánh vần như thế nào? HS: **ca - huyền - cà.**
* GV cùng cả lớp vừa đánh vần vừa thể hiện bằng động tác tay như sau:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **cà.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **ca.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **huyền.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **cà.**

* GV mời 2 HS; sau đó mời 1 tổ, cả lớp làm lại - vừa đánh vần vừa vỗ tay.
* GV: Bây giờ chúng ta gộp bước đánh vần tiếng **ca** với bước đánh vần tiếng **cà** làm một cho gọn. GV giới thiệu mô hình tiếng **cà** (BT 2, bên trái trang sách); chỉ từng kí hiệu trong mô hình, đánh vần tiếng: **cờ - a - ca - huyền - cà.**
* HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - a - ca - huyền - cà.**

**2.2.** Dạy tiếng **cá** (tương tự tiếng **cà)**

* GV chỉ hình con cá, hỏi: Đây là con gì? (Con cá).
* GV đưa lên bảng tiếng **cá.** HS (cá nhân, cả lớp): **cá.**
* GV giới thiệu tiếng **cá:** Đây là tiếng mới. Tiếng **cá** khác tiếng **ca** là có thêm thanh sắc. GV đọc: **cá.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cá.**
* Phân tích:

+ GV: Tiếng **cá** gồm có những âm nào, thanh nào? HS (cá nhân, cả lớp): Tiếng **cá** gồm có âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau, dấu sắc đặt trên **a.**

+ GV: Tiếng **cá** khác tiếng **cà** ở thanh gì? (Tiếng **cá** có thanh sắc. Tiếng **cà** có thanh huyền). GV đọc: **cà, cá.** HS (cá nhân, cả lớp): **cà, cá.**

* GV cùng HS cả lớp đánh vần đầy đủ **(cờ - a - ca - sắc - cá),** sau đó đánh vần nhanh: **ca - sắc - cá** rồi thể hiện bằng động tác tay (như cách làm đối với tiếng **cà).**
* GV đưa lên bảng mô hình tiếng **cá** (BT 2, bên trái trang sách); hướng dẫn HS đánh vần gộp: **cờ - a - ca - sắc - cá.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - a - ca - sắc - cá.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 3: Đố em: Tiếng nào có thanh huyền?)

1. Xác định YC của BT (GV nêu YC): *Nói to tiếng có* ***thanh huyền,*** *nói thầm tiếng không có* ***thanh huyền.***
2. Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo số TT. Cả lớp đồng thanh nói tên từng sự vật: *cò, bò, nhà, thỏ, nho, gà.* (Lặp lại lần 2 với TT đảo lộn).
3. Tìm tiếng có thanh huyền
* GV chỉ hình (1) cò, mời 1 HS làm mẫu, nói to: cò (vì cò có thanh huyền).
* GV chỉ hình (4) **thỏ,** 1 HS nói thầm: **thỏ** (vì **thỏ** không có thanh huyền).
* HS nối dấu huyền với hình chứa tiếng có thanh huyền trong VBT.
1. Báo cáo kểt quả
* GV chỉ từng hình, mời 2 HS cùng báo cáo kết quả:

+ GV chỉ hình (1), HS nói to: **cò.**

+ GV chỉ hình (2), HS nói to: **bò.**

+ GV chỉ hình (3), HS nói to: **nhà.**

+ GV chỉ hình (4), HS nói thầm: **thỏ.**

+ GV chỉ hình (5), HS nói thầm: **nho.**

+ GV chỉ hình (6), HS nói to: **gà.**

* Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh (nói nhỏ): *Tiếng cò có thanh huyền. Tiếng* ***bò*** *cỏ thanh huyền... Tiếng* ***thỏ*** *không có thanh huyền...*

\* GV có thể đố HS tìm thêm tiếng có thanh huyền. VD: cà, bà, già, hồng,... GV có thể dùng một vài hình ảnh gợi ý. (Lướt nhanh).

**3.2. Mở rộng vốn từ** (BT 4: Tiếng nào có thanh sắc?) (Làm nhanh)

1. Xác định YC của BT: *Vừa nói vừa vô tay tiếng có* ***thanh sắc.***
2. Nói tên sự vật
* GV chỉ từng hình theo số TT, 1 HS nói / sau đó cả lớp nói tên từng sự vật: *bé, lá, củ, hổ, bóng, chó.* Lặp lại lần 2 không theo TT.
* HS nối dấu sắc với hình chứa tiếng có thanh sắc trong VBT.
1. Tìm tiếng có thanh sắc

GV chỉ hình (1) **bé**; mời 2 HS làm mẫu: nói **bé** và vỗ tay 1 cái.

1. Báo cáo kết quả

- GV chỉ từng hình cho 2 HS báo cáo:

HS nói **bé,** 1 HS vỗ tay (1cái)

+ GV chỉ hình (1), 2

+ GV chỉ hình (2), 2

+ GV chỉ hình (3), 2

HS nói **lá,** 1 HS vỗ tay (1cái).

HS nói **cú,** 1 HS vỗ tay (1cái)

+ GV chỉ hình (4), 2 HS nói thầm **hổ,** HS kia không vỗ tay.

+ Làm tương tự với hình 5, 6 và các từ **bóng, chó.**

- Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh (vừa nói tiếng có thanh sắc vừa vỗ tay; nói tiếng không có thanh sắc, không vỗ tay).

\* Có thể yêu cầu HS tìm thêm 3-4 tiếng ngoài bài có thanh sẳc. VD: cháo, đá, bốn, táo,... (Lướt nhanh).

**3.3. Ghép chữ**

* GV nêu YC: Tìm chữ và dấu trong bộ chữ, ghép 2 tiếng mới học **cà, cá.**
* HS lần lượt ghép tiếng **cà,** tiếng **cá** lên bảng cài; giơ bảng cài.
* GV và cả lớp nhận xét.

**Tiết 2**

* 1. **.Tìm hình ứng với mỗi tiếng** (BT 5)
1. Xác định YC của BT: GV đưa lên bảng lớp hình minh hoạ BT 5 và 3 thẻ chữ xếp theo TT đảo lộn (như SGK); mời 1 HS đọc: **cà, cá, ca.**
2. Thực hiện YC
* GV chỉ từng thẻ chữ, mời HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **cà, cá, ca.**
* GV chỉ từng chữ, TT đảo lộn, cả lớp đọc.
* HS làm bài vào VBT (nối hình với tiếng tương ứng).
1. Báo cáo kết quả
* GV gắn lên bàng lớp 2 bộ thẻ chữ và hình ảnh; mời 2 HS lên bảng thi gắn (nối) nhanh chữ với hình.
* HS chỉ hình, chỉ chữ, nói kết quả: Hình 1: ca. Hình 2: cá. Hình 3: cà.
* Cả lớp đọc lại kết quả.

\* Cả lớp mở SGK, đọc lại những gì vừa học ở 2 trang sách.

**3.5. Tập viết** (bảng con - BT 6)

1. Chuẩn bị: HS lấy bảng con, phấn (hoặc bút) để tập viết.
2. Làm mẫu
* GV viết lên bảng: **cà, cá.** Cả lớp nhìn bảng, đọc.
* GV vừa viết mẫu **cà, cá** trên bảng lớp vừa hướng dẫn cách viết:

+ Dấu huyền: Viết nét xiên trái ngắn (\). Dấu sắc: Viết nét xiên phải ngắn (/). Độ nghiêng của các dấu khoảng 45°; vị trí hai dấu đều nằm trong khoảng cách giữa ĐK 3 và Đk 4.

+ Tiếng **cà:** Viết chữ **c** (nét cong trái, cao 2 li); sau đó viết chữ **a** (2 li); đánh dấu huyền (nét xiên trái ngắn) trên chữ a. Chú ý nét nối giữa c và a.

+ Tiếng **cá:** Viết chữ **c,** tiếp đến chữ **a,** dấu sắc (nét xiên phải ngắn) trên chữ **a.**

1. Thực hành viết
* HS viết tiếng **cà,** tiếng **cá** lên khoảng không trước mặt bàng ngón tay trỏ.
* HS tập viết trên bảng con: **cà, cá** (2 lần).
1. Báo cáo kết quả: HS giơ bảng. GV mời 4 - 5 em viết đúng, đẹp giơ bảng trước lớp cho các bạn xem. Cả lớp và GV nhận xét.

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
* Dặn HS về nhà cùng người thân tìm thêm 5 tiếng có thanh huyền, 5 tiếng có thanh sắc. Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.
* Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết Kể chuyện *Hai con dê.*

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

(Tập viết- sau bài 2)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

Tô đúng, viết đúng các tiếng **cà, cá** chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét; viết đúng dấu sắc, dấu huyền, đặt dấu đúng vị trí; đưa bút theo quy trình viết; dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Các chữ mẫu *cà, cá* (sử dụng thiết bị dạy học hiện có).
* Vở *Luyện viết 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Giới thiệu bài:** GV hướng dẫn HS nhận diện các tiếng *cà, cá,* hiểu MĐYC của bài học: tập tô, tập viết các tiếng *cà, cá,* ôn lại cách viết các chữ *c, a* và tiếng *ca -* kiểu chữ thường, cỡ vừa.

**HĐ 2: Khám phá**

* GV viết lên bảng lớp hoặc sử dụng thiết bị dạy học (TBDH): *c, a, ca, cà, cá.*
* Cả lớp nhìn bảng, đọc.
* 1 HS nhìn bảng lớp, nói cách viết từng tiếng:

+ Tiếng *ca* gồm 2 chữ *c* và *a,* cao 2 li. Chữ *c* viết trước, *a* viết sau.

+ Tiếng *cà,* chữ *ca* có thêm *dấu huyền* trên *a.*

+ Tiếng *cá.* chữ *ca có* thêm *dấu sắc* trên *a.*

* GV vừa viết mẫu lần lượt từng tiếng, vừa nói lại quy trình viết. Nhắc HS chú ý nối nét giữa *c* và *a.*

**HĐ 3: Luyện tập**

* HS mở vở *Luyện viết 1,* tập một, tập tô, tập viết các chữ *c, a, ca, cà, cá.* GV hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng; khuyến khích HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.* (Chú ý cho HS nghỉ trước khi viết phần *Luyện tập thêm).*
* GV nhận xét, chữa bài cho HS; khen ngợi những HS viết đúng, nhanh.

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS viết đủng, nhanh, đẹp.
* Nhắc những HS chưa viết xong về nhà tiếp tục luyện viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT (Kể chuyện)**

 HAI CON DÊ

1. tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

1. **Phát triển các năng lực đặc thù**
	1. **Phát triển năng lực ngôn ngữ**
* Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.
* Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.
* Nhìn tranh (không cần GV hỏi), kể được từng đoạn của câu chuyện.
	1. **Phát triển năng lực văn học**
* Nhận biết và đánh giá được tính cách của hai nhân vật dê đen, dê trắng.
* Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Phải biết nhường nhịn nhau. Tranh giành, đánh nhau thì sẽ có kết quả đáng buồn.
1. **Góp phần phát triển các nàng lực chung và phẩm chất**
* Chăm chú lắng nghe, trả lời câu hỏi một cách tự tin.
* Biết vận dụng lời khuyên của câu chuyện vào đời sống.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện** (gợi ý)

**1.1. Quan sát và phỏng đoán**

* GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp 4 tranh minh hoạ truyện *Hai con dê.* Yêu cầu HS xem tranh, đoán nội dung câu chuyện.
* HS nói điều mình đoán. (VD: Hai con dê muốn qua cầu. / Hai con dê rơi xuống suối). (Lướt nhanh YC này vì mục đích chỉ là kích thích trí tò mò để HS lắng nghe chuyện).

**1.2. Giới thiệu chuyện:** Hôm nay, các em sẽ được nghe kể câu chuyện về hai con dê (dê đen và dê trắng) khi chúng cùng đi qua một chiếc cầu hẹp bắc ngang một dòng suối nhỏ. Điều gì đã xảy ra với chúng?

**HĐ 2: Khám phá và luyện tập**

**2.1. Nghe kể chuyện**

* GV kể từng đoạn chuyện với giọng diễn cảm: Đoạn 1 kể với giọng khoan thai. Đoạn 2, 3: Giọng căng thẳng. Đoạn 4: Thể hiện sự đáng tiếc vì một kết thúc không tốt đẹp. Lời khuyên kể với giọng thấm thìa.
* GV kể 3 lần:

+ Lần 1: Kể tự nhiên, không chỉ tranh; HS nghe toàn bộ câu chuyện.

+ Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể thật chậm; HS nghe và quan sát tranh.

+ Kể lần 3 (như lần 2) để HS một lần nữa khắc sâu nội dung câu chuyện.

Nội dung câu chuyện:

**Hai con dê**

1. Có hai con dê cùng muốn đi qua một chiếc cầu hẹp, bắc ngang một dòng suối nhỏ.
2. Dê đen đi từ đằng này lại. Dê trắng đi từ đằng kia sang.
3. Cả hai con đều tranh sang trước. Không con nào chịu nhường con nào.
4. Đến giữa cầu, chúng cãi nhau, rồi húc nhau.
5. Cả hai cùng lăn tòm xuống nước.

Thế là, chỉ vì không biết nhường nhau mà cả hai con dê vừa ngã đau, vừa không qua được suối.

Phỏng theo LA PHÔNG-TEN (Hoàng Minh kể)

**2.1. Trả lời câu hỏi theo tranh**

1. Trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh
* GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh:

+ GV chỉ tranh 1, hỏi: *Hai con dê muốn làm gì?* (Hai con dê cùng muốn qua một chiếc cầu hẹp, bắc ngang một dòng suối nhỏ. / HS giỏi có thể kể kĩ hơn:... Dê đen đi từ đằng này lại. Dê trắng đi từ đằng kia sang).

+ GV chỉ tranh 2: *Trên cầu, hai con dê thế nào ?* (Chúng có nhường nhau không?). (Hai con dê đều tranh sang trước. Không con nào chịu nhường con nào).

+ GV chỉ tranh 3: *Đến giữa cầu, hai con dê làm gì?* (Đến giữa cầu, hai con dê cãi nhau rồi húc nhau).

+ GV chỉ tranh 4: *Kết quả ra sao?* (Cả hai cùng lăn tòm xuống suối).

* GV: Thế là, chỉ vì không biết nhường nhịn nhau mà điều tai hại đã xảy ra: Cả hai con dê vừa ngã đau, vừa không qua được suối.
* GV hướng dẫn HS hướng đến người nghe khi trả lời câu hỏi: nói to, rõ, nhìn vào người nghe. Với mỗi câu hỏi, có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS *trả* lời câu hỏi đầy đủ, nói thành câu.
1. Trả lời các câu hỏi dưới 2 tranh liền nhau

GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời câu hỏi ở 2 tranh liền nhau.

1. Trả lời tất cả các câu hỏi dưới 4 tranh

GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời tất cả các câu hỏi dưới 4 tranh.

**2.3. Kể chuyện theo tranh** (không dựa vào câu hỏi)

* Một vài HS dựa vào 1 tranh minh hoạ, kể chuyện.
* Một vài HS dựa vào 2 tranh minh hoạ, kể chuyện.
* Một vài HS kể chuyện theo bất kì tranh nào bằng trò chơi *Ô cửa sổ:* GV chiếu lên màn hình ô cửa sổ được đánh số tương ứng với số TT hình minh hoạ câu chuyện. HS được mời sẽ chọn 1 ô cửa bất kì (VD: ô số 3). GV mở cửa sổ làm hiện ra tranh minh hoạ 1 đoạn truyện (VD: tranh 2). HS kể lại đoạn 2 theo tranh 2. GV mời HS khác với cách làm tương tự.
* Một vài HS giỏi dựa vào tranh minh hoạ, kể toàn bộ câu chuyện.
* Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.
* Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh (2 điểm tựa để HS nói được là câu hỏi và tranh). GV cho nhiều HS trả lời lặp lại 1 câu hỏi, quay vòng 2-3 lượt cho HS cả lớp trả lời câu hỏi theo tranh.

**2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện**

* GV: Câu chuyện khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên chúng *tá* phải biết nhường nhịn nhau).
* Cả lớp bình chọn HS hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen những HS kể chuyện hay. Dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về hai con dê không biết nhường nhịn nhau.
* Nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Chồn con đi học* tuần tới; xem trước bài 4 *(o, ô).*

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**TUẦN 2*: Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**o - ô**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

* Nhận biết các âm và chữ cái **o, ô;** đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính”: **co, cô.**
* Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm) và tự phát hiện được tiếng có âm **o,** âm **ô;** tìm được chữ **o,** chữ **ô** trong bộ chữ.
* Viết đúng các chừ cái **o, ô,** tiếng **co, cô.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu (chiếu nội dung các BT).
* Bảng cài hoặc 12 thẻ chữ viết các chữ cái ở BT 4.
* Bảng con, phấn (bút dạ).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

* GV viết lên bảng các chữ **ca, cà, cá;** mời 3-4 HS đọc; cả lớp đọc.
* GV đọc cho HS cả lớp viết bảng con: **cà, cá.** HS giơ bảng. GV mời 3-4 HS viết đúng, viết đẹp đứng trước lớp giơ bảng, đọc chữ vừa viết.
* **Giới thiệu bài**
* GV viết lên bảng lớp tên bài: **o, ô**; giới thiệu: Hôm nay, các em học bài về âm **o** và chữ **o**; âm **ô** và chữ **ô**.
* GV chỉ chữ **o,** nói: **o.** HS (cá nhân, ca lớp): **o.**
* GV chỉ chữ **ô**, nói: **ô**. HS (cá nhân, cả lớp): **ô**.

**HĐ 2:** **Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

1. Dạy âm **o,** chữ **o**
* GV đưa lên bảng lớp hình ảnh HS kéo co và chữ **co,** hỏi: Các bạn HS đang chơi trò chơi gì? (Các bạn đang chơi kéo co).
* GV chỉ chữ **co.** HS nhận biết: **c, o - co.** HS (cá nhân, cả lớp): **co.**
* Phân tích: GV chỉ tiếng **co** và mô hình tiếng **co,** hỏi: Tiếng **co** gồm những âm nào? (Tiếng **co** gồm có 2 âm: âm **c** và âm **o.** Âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau).
* Đánh vần: GV đưa lên bảng mô hình tiếng **co** (vẽ mô hình theo mẫu), hướng dẫn 2 HS làm mẫu - đánh vần kết hợp động tác tay: **cờ - o - co / co.**

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **co.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái vừa phát âm: **cờ.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **o.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **co.**

* GV cùng HS cả lớp vừa đánh vần vừa thể hiện bằng động tác tay.
1. Dạy âm **ô,** chừ **ô** (nhu cách dạy âm **o,** chữ **o)**
* GV chỉ hình cô giáo và chữ cô, hỏi: Đây là hình ai? (Cô giáo).
* GV chỉ chữ **cô. HS** nhận biết: **c, ô = cô. HS** (cá nhân, cả lớp), **cô.**
* Phân tích: Tiếng **cô** gồm 2 âm: âm **c** và âm **ô.** Âm **c** đứng trước, **ô** đứng sau.
* Đánh vần: GV đưa mô hình tiếng cô, GV cùng HS (cá nhân, cả lớp) vừa đánh vần và đọc trơn vừa thể hiện bằng động tác tay: **cờ - ô - cô / cô.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2)

1. Xác định YC của BT: *Vừa nói tiếng có âm* ***o*** *vừa vô tay.*
2. Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo số TT, cả lớp nói tên từng sự vật: *cò, thỏ, dê, nho, mỏ, gà.* Lặp lại lần 2 (GV chỉ hình TT đảo lộn). Nếu HS không nói được tên con vật thì GV nói cho HS nói theo.
3. Tìm tiếng có âm **o**
* HS nối **o** với hình chứa tiếng có âm **o** trong VBT.
* GV chỉ hình, mời 2 HS làm mẫu, vừa nói to tiếng có âm **o** vừa vỗ tay; nói thầm tiếng không có âm **o.**
1. Báo cáo kết quả

GV chỉ hình, cả lớp đồng thanh:

+ GV chỉ hình (1), cả lớp vừa nói **cò** vừa vỗ tay.

+ GV chỉ hình (2), cả lớp vừa nói **thỏ** vừa vỗ tay.

+ GV chỉ hình (3), cả lớp nói thầm **dê**, không vỗ tay.

+ Thực hiện tương tự với các hình 4, 5, 6 và các từ **nho, mỏ, gà.**

(Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **o** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài để giúp HS phát hiện ra).

1. HS có thể nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm o. VD: bò, mò, ho, nhỏ,...

**3.2. Mở rộng vốn từ** (BT 3)

1. Xác định YC của BT: *Tìm tiếng có âm ô.* (Vừa nói tiếng có âm ô vừa vồ tay).
2. Nói tên sự vật: *hổ, tổ, rổ, dế, hồ, xô.*
3. Tìm tiếng có âm **ô**
* HS nối tên sự vật có âm ô với chữ ô trong VBT.
* GV chỉ hình, 2 HS làm mẫu, vừa nói tiếng có âm ô vừa vồ tay; nói thầm tiếng không có âm **ô.**
1. Báo cáo kết quả: GV chỉ từng hình, cả lớp nói đáp án: GV chỉ hình (1), cả lớp vừa nói hổ vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (2), cả lớp vừa nói tổ vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (3), cả lớp vừa nói rổ vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (4), cả lớp nói thầm dế, không vỗ tay. / Làm tương tự với các hình 5, 6 và các từ ***hồ, xô.***
2. HS có thể nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm ô. VD: bố, cổ, hố, mổ, phố,...

**3.3. Tìm chữ *o,* chữ *ô*** (BT 4)

1. Giới thiệu chữ **o,** chữ **ô**
* GV giới thiệu chữ o, chữ ô in thường dưới chân trang 12 của bài học.
* GV giới thiệu chữ **O,** chữ **Ô** in hoa dưới chân trang 13 của bài học.
1. Tìm chữ o, chữ ô trong bộ chữ
* GV đưa lên bảng lớp hình minh hoạ BT 4; giới thiệu tình huống: Bi và Hà đang lúi húi đi tìm chữ o, chữ ô trong bộ chữ. Hai bạn chưa tìm được chữ nào. YC mỗi HS trong lớp cùng tìm chữ o, chữ ô.
* HS tìm chữ **o**, chữ **ô** trong bộ chữ, cài lên bảng cài. HS giơ bảng cài. (HS có thể tìm và khoanh tròn chữ **o**, chữ **ô** trong VBT).

\* Cả lớp làm việc với SGK, đọc lại những gì vừa học ở 2 trang của bài 4.

**Tiết 2**

**3.4. Tập viết** (bảng con - BT 5)

1. Chuẩn bị: HS lấy bảng con, phấn, khăn lau,,chuẩn bị tập viết.
2. Làm mẫu
* GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **o, ô** (BT 5). GV chỉ bảng, cả lớp đọc.
* GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng trên khung ô li phóng to vừa hướng dẫn quy trình (tiết Tập viết riêng sẽ giới thiệu kĩ hơn).
* Chữ **o**: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 1 nét cong kín. (Sau đây SGV không nhắc lại độ rộng của các chữ nữa vì độ rộng các chữ nhìn chung giống nhau). Đặt bút ở phía dưới ĐK 3, viết nét cong kín (từ phải sang trái), dừng bút ở điểm xuất phát.
* Chữ **ô**: viết nét 1 như chữ o, nét 2 và 3 là hai nét thẳng xiên ngắn (trái - phải) chụm đầu vào nhau tạo thành dấu mũ (A).
* Tiếng **co:** viết chữ **c** rồi đến **o.** Chú ý viết **c** sát **o** để nối với **o.**
* Tiếng **cô:** viết tiếng **co,** thêm dấu mũ trên chữ **o** để thành tiếng **cô.**
1. Thực hành viết

HS tập viết trên bảng con **o, ô** (2 lần). Sau đó viết **co, cô** (2 lần).

1. Báo cáo kết quả: HS giơ bảng báo cáo kết quả.

**HĐ 4:** **Củng cố, dặn dò**

* GV đánh giá tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
* Dặn HS về nhà làm lại BT 2, 3 cùng người thân; xem trước bài 5 *(cỏ, cọ).*
* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**cỏ - cọ**

(2 tiết)

1. **MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**
* Nhận biết thanh hỏi và dấu hỏi, thanh nặng và dấu nặng.
* Biết đánh vần tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính + thanh”: **cỏ, cọ.**
* Nhìn hình, phát âm, tự tìm được tiếng có thanh hỏi, thanh nặng.
* Đọc đúng bài Tập đọc.
* Viết đúng các tiếng **cỏ, cọ, cổ, cộ** (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.
* Bảng con, phấn (bút dạ).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

* Đọc: GV ghi bảng các chữ **o, ô, co, cô;** 3 - 4 HS đọc, cả lớp đọc.
* Viết: HS viết vào bảng con: **co, cô.** HS giơ bảng. GV mời 3 - 4 HS đứng dậy và giơ bảng, đọc chữ vừa viết.
* **Giới thiệu bài**
* Hôm nay, các em sẽ làm quen với 2 thanh khác của tiếng Việt là thanh hỏi, thanh nặng; biết đọc tiếng có thanh hỏi, thanh nặng: **cỏ, cọ.**
* GV chỉ từng tiếng: **cỏ, cọ.** HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ, cọ.**

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá (BT 1:** Làm quen)

**2.1.** Dạy tiếng **cỏ**

* GV đưa lên bảng hình cây cỏ, chỉ hình, hỏi: Đây là gì? (Đây là cỏ).
* GV viết lên bảng tiếng **cỏ,** đọc: **cỏ.** HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ.**
* GV che dấu hỏi ở tiếng **cỏ,** hỏi: Ai đọc được tiếng này? HS: **co.** GV: Tiếng **cỏ** là một tiếng mới. So với tiếng co các em đã học, tiếng này có gì khác? (Có thêm dấu). Đó là dấu hỏi. GV đọc: **cỏ.** HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ.**
* Phân tích: Tiếng **cỏ** gồm có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm **o**. HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

Đánh vần: GV chỉ mô hình tiếng **cỏ,** HS (cá nhân, cả lớp): **co - hỏi - cỏ / cỏ.**

* GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **cỏ.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **co.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **hỏi.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **cỏ.**

- Đánh vần rút gọn: GV: Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **co: cờ - o - co.** Hôm nay, các em biết cách đánh vần tiếng ***cỏ: co - hỏi - cỏ.*** Bây giờ chúng ta gộp 2 bước đánh vần thành: **cờ - o - co - hỏi - cỏ.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - o - co - hỏi - cỏ.**

**2.2.** Dạy tiếng **cọ**

* GV chi hình cây cọ, hỏi: Đây là cây gì? (Cây cọ).
* GV đưa tiếng **cọ.** HS (cá nhân, cả lớp) đọc theo GV: **cọ.**
* GV chỉ tiếng **cọ:** Đây là tiếng mới. Tiếng **cọ** khác tiếng **co** ở điểm nào? (Tiếng **cọ** có thêm *dấu nặng).*
* GV: Tiếng **cọ** khác tiếng **cỏ** ở dấu thanh gì? (Tiếng **cọ** có dấu nặng. Tiếng **cỏ** có dấu hỏi). GV đọc: **cỏ, cọ.** Cả lớp: **cỏ, cọ.**
* Phân tích: Tiếng **cọ** có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau, dấu nặng đặt dưới **o.**
* Đánh vần nhanh và đọc trơn (cá nhân, cả lớp): **co - nặng *-cọ /* cọ.**
* Đánh vần rút gọn và đọc trơn: HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - o - co - nặng *-cọ/* cọ.**

\* Củng cố: GV nói các em vừa học nhận biết thanh hỏi và dấu hỏi, thanh nặng và dấu nặng. Cả lớp đọc: **cỏ, cọ.** Sau đó HS cài (ghép) bảng chữ: **cỏ, cọ;** giơ bảng để GV nhận xét. (Có thể thực hiện YC này sau BT 3).

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Đố em: Tiếng nào có thanh hỏi?)

1. Xác định YC của BT: GV đưa lên bảng nội dung BT 2; nêu YC, cách thực hiện: Nói to tiếng có thanh hỏi, nói thầm tiếng không có thanh hỏi.
2. Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo TT cho 1 HS nói, cả lớp nói: *hổ, mỏ, thỏ, bảng, võng, bò.* GV chỉ từng hình TT đảo lộn, cả lớp nhắc lại.
3. Tìm tiếng có thanh hỏi
* HS nối dấu hỏi với hình chứa tiếng có thanh hỏi trong VBT.
* GV chỉ hình (1), (6); mời 1 HS làm mẫu: nói to tiếng **hổ;** nói thầm tiếng **bò.**
1. Báo cáo kết quả: GV chỉ từng hình, 1 tổ báo cáo kết quả. Tổ nói đúng, cả lớp vỗ tay. Tổ nói sai (hoặc có bạn nói sai), cả lớp nói: “Sai rồi!”, không vỗ tay.

GV chỉ từng hình, cả lớp báo cáo kết quả.

1. HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có thanh hỏi. VD: bỏ, đổ, nhỏ, cổ, cửa,... (không bắt buộc).
* **Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tìm tiếng có thanh nặng)
1. Xác định YC của BT: GV chỉ hình minh hoạ BT 3; nêu YC, cách thực hiện: Vừa nói to tiếng có thanh nặng vừa vỗ tay.
2. Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo TT, 1 HS nói tên từng sự vật, sau đó cả lớp nói lại: *ngựa, chuột, vẹt, quạt, chuối, vịt.*
3. Tìm tiếng có thanh nặng
* HS nối dấu nặng với hình chứa tiếng có thanh nặng trong VBT.
* GV chỉ hình (1), mời 1 HS làm mẫu: vừa nói tiếng *ngựa* vừa vỗ tay.
1. Báo cáo kết quả: GV chỉ hình theo TT, 1 tổ báo cáo kết quả: Vừa nói to tiếng **ngựa** vừa vỗ tay,... Nói thầm tiếng **chuối,** không vỗ tay,... / GV chỉ từng hình không theo TT, cả lớp nói kết quả.
2. HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có thanh nặng. VD: bọ, họ, lọ, mọc,... (YC không bắt buộc)

**Tiết 2**

**3.2. Tập đọc (BT 3)**

1. GV đưa lên bảng nội dung bài đọc, giới thiệu: Bài đọc nói về các con vật, sự vật, Các em cùng xem đó là những gì.
2. Luyện đọc từ ngữ
* GV chỉ hình (1), hỏi: Gà trống đang làm gì? (Gà trống đang gáy ò... ó... o... báo trời sáng). GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: ò... ó... o...
* GV chỉ hình (2), hỏi: Đây là con gì? (Con cò). GV: Con cò thường thấy ở làng quê Việt Nam. Con cò tượng trưng cho sự chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó của người nông dân. / GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: cò. (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần).
* GV chỉ hình (3), hỏi: Đây là cái gì? (Cái ô). / GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: ô.
* GV chỉ vào cổ hươu hình (4), hỏi: Đây là cái gì? / (Cái cổ của hươu cao cổ). / GV: Hươu cao cổ có cái cổ rất dài. GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **cổ.**
* GV chỉ hình theo thứ tự đảo lộn cho HS (cá nhân, cả lớp) đọc.
1. GV đọc lại: ò... ó... o..., *cò, ô, cổ.*
2. Thi đọc cả bài
* Các cặp / các tổ thi đọc (mỗi cặp / tổ đều đọc cả bài).
* Một vài HS thi đọc (mỗi HS đều đọc cả bài).
* Cả lớp đọc cả bài (hạ giọng, đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học trong 2 trang sách.

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT 4)

HS lấy bảng con, phấn (hoặc bút). GV viết lên bảng lớp: **cỏ, cọ, cổ, cộ.** Cả lớp đọc.

1. GV vừa viết (hoặc tô) chữ mầu trên bảng lớp vừa hướng dẫn quy trình:
* Dấu hỏi: viết 1 nét cong từ trên xuống (7). Dấu nặng là một dấu chấm (.).
* Tiếng **cỏ:** viết chữ **c,** tiếp đến chữ **o,** dấu hỏi đặt ngay ngắn trên **o,** cách một khoảng ngắn, không dính sát o hoặc cách quá xa o, không nghiêng trái hay phải.
* Tiếng **cọ:** viết chữ **c,** tiếp đến chữ **o,** dấu nặng đặt dưới **o,** không dính sát **o.**
* Tiếng **cổ:** viết chữ **c,** tiếp đến chữ **ô,** dấu hỏi đặt trên **ô.**
* Tiếng **cộ:** viết chữ **c,** tiếp đến chữ **ô,** dấu nặng đặt dưới **ô.**
1. HS viết bảng con: **cỏ, cọ** (2 lần). Sau đó viết: **cổ, cộ** (2 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
* Dặn HS về nhà đọc cho người thân nghe bài Tập đọc; xem trước bài 6 (ơ, *d).*

- Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**(Tập viết - sau bài 4, 5)

1. **MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

Tô đúng, viết đúng các chữ **o, ô,** các tiếng **co, cô, cỏ, cọ, cổ, cộ -** chữ viết thường, cỡ vừa; đúng kiểu, đều nét, đưa bút đúng quy trình, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Các chữ mẫu *o, ô* đặt trong khung chữ, có đánh số TT vào các dòng kẻ ngang và các dòng kẻ dọc trên khung chữ mầu.
* Vở *Luyện viết 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Giới thiệu bài:** GV hướng dẫn HS nhận mặt các chữ, các tiếng và nêu YC của bài học: tập tô, tập viết các chữ, các tiếng vừa học ở bài 4 và bài 5: *o, co, ô, cô, cỏ, cọ, cổ, cộ.*

**HĐ 2: Khám phá và luyện tập**

Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng GV đã viết mẫu: *o, co, ô, cô, cỏ, cọ, cổ, cộ.*

1. Tập tô, tập viết: *o, co, ô, cô.*
* GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *o:* gồm 1 nét cong kín. Đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái); dừng bút ở điểm xuất phát.

+ Tiếng *co:* viết chữ *c* trước, chữ *o* sau. Chú ý viết *c* sát *o* để nối nét với *o.*

+ Chữ ô: viết như *o,* thêm dấu mũ để thành chữ *ô.* Dấu mũ là hai nét thẳng xiên ngắn (trái - phải) chụm vào nhau, đặt cân đối trên đầu chữ.

+ Tiếng *cô:* viết chữ *c* trước, *ô* sau. Chú ý viết *c* sát *ô* để nối nét với *ô.*

* HS tô, viết các chữ và tiếng *o, co, ô, cô* trong vở *Luyện viết 1,* tập một. GV đến từng bàn, hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng, viết đúng.
1. Tập tô, tập viết: *cỏ, cọ, cổ, cộ*
* 1 HS nhìn bảng, đọc: *cỏ, cọ, cổ, cộ;* nói cách viết (chữ nào viết trước, chữ nào viết sau; độ cao các con chữ; vị trí đặt dấu thanh).
* GV hướng dẫn HS viết: Chú ý các chữ đều cao 2 ô li; viết đúng dấu hỏi, dấu nặng; đặt dấu cân đối, đúng vị trí, không dính sát hoặc cách quá xa.
* HS tô, viết: *cỏ, cọ, cổ, cộ* trong *vở Luyện viết 1,* tập một. GV khích lệ HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*
* GV chữa bài cho HS; khen ngợi những HS viết đúng, nhanh, đẹp.

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
* Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**ơ - d**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Nhận biết các âm và chữ cái **ơ, d;** đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ơ, d** với các mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”.

- Nhìn hình minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm ơ, âm d.

- Đọc đúng bài Tập đọc.

- Biết viết trên bảng con các chữ và tiếng: **ơ, d, cờ, da.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.
* Bảng con, phấn (bút dạ).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

- GV kiểm tra 3 - 4 HS đọc bài Tập đọc trong SGK (bài 5). (Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con: cọ, cổ; giơ bảng. 3 - 4 HS giới thiệu bài trước lớp, đọc chữ vừa viết).

**\* Giới thiệu bài**

- GV gắn hoặc chiếu lên bảng tên bài: **ơ, d,** giới thiệu bài học mới: âm **ơ** và chữ **ơ;** âm **d** và chữ **d.**

- GV chỉ chữ **ơ**, nói: ***ơ.*** HS (cá nhân, cả lớp): **ơ**.

- GV chỉ chữ **d,** nói: **d** (dờ). HS (cá nhân, cả lớp): **d.**

- GV giới thiệu chữ **Ơ, D** in hoa dưới chân trang 17.

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

1. Dạy âm **ơ,** chữ **ơ**

- GV chỉ hình ảnh lá cờ, hỏi: Đây là gì? (Lá cờ).

- GV chỉ chữ **cờ,** HS nhận biết: **c, ơ,** dấu huyền = **cờ.** Cả lớp: **cờ.**

- Phân tích tiếng **cờ:** âm **c** đứng trước, âm **ơ** đứng sau; có thanh huyền đặt trên **ơ.** HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

- HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **cờ - ơ - cơ - huyền *- cờ /* cờ.**

b) Dạy âm **d,** chữ **d**

- GV chỉ hình cặp da, hỏi: Đây là cái gì? (Cặp da).

- GV chỉ chữ **da,** HS nhận biết: **d, a = da.** Cả lớp: **da.**

- Phân tích tiếng **da.**

- HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **dờ - a - da / da.**

\* Củng cố: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ ơ, chữ d). Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? **(cờ, da).**

**HĐ 3:** **Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm **ơ, d ?)**

- GV nêu YC; cách thực hiện: vừa nói to tiếng có âm ***ơ*** vừa vỗ tay.

- GV chỉ từng hình theo TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *nơ, chợ, rổ, phở, mơ, xe* (Nếu HS không nói được tên sự vật thì GV nói giúp). Cả lớp nói lại.

- HS nối **ơ** với hình chứa tiếng có âm **ơ** trong VBT.

- GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **nơ** (có âm **ơ)** vừa vỗ tay 1 cái,... nói thầm tiếng xe (không có âm ơ), không vỗ tay.

- HS nói 3 - 4 tiếng ngoài bài có âm ơ. VD: bơ, thơ, thợ, sợ,... (lướt nhanh).

- GV chỉ hình, HS nói tên từng sự vật: *dê, dế, khỉ, dâu, dừa, táo.*

- HS nối **d** với hình chứa tiếng có âm **d** trong VBT.

- GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **dê** (có âm **d)** vừa vỗ tay,... nói thầm tiếng **khỉ** (không có âm **d),** không vỗ tay,...

- HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm **d** (dạ, dì, dao, dũng, dừng,...).

**Tiết 2**

**3.2. Tập đọc** (BT 4)

1. GV đưa lên bảng nội dung bài đọc; giới thiệu hình ảnh lá cờ, các con vật. Các em cùng xem đó là cờ gì, các con vật gì.
2. Luyện đọc từ ngữ

- GV chỉ từ dưới hình (1), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần (nếu cần), đọc trơn: **cờ - ơ- cơ - huyền *-cờ/* cờ.** GV giải nghĩa từ: *cờ* (hình trong bài là lá cờ ngũ sắc - năm sắc, năm màu, dùng trong các lễ hội).

- GV chỉ hình (2), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn từng tiếng: **cá cờ.** GV:

Cá cờ là loài cá nhỏ, vây và vẩy có nhiều sắc màu rất đẹp như màu cờ ngũ sắc.

* GV chỉ hình (3), HS: **da cá.** GV: Hình trong bài là da của cá da trơn
* GV chỉ hình (4), HS: **cổ cò.** GV: cổ cò rất dài.
* GV chỉ từ theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.
1. GV đọc mẫu: **cờ, cá cờ, da cá, cổ cò.**
2. Thi đọc cả bài
* Các cặp / tổ / cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp / tổ / cá nhân đều đọc cả bài).
* Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học trong 2 trang sách.

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT 5)

1. HS lấy bảng con, phấn (bút dạ). GV viết lên bảng: **ơ, d, cờ, da.** Cả lớp đọc.
2. Viết chữ **ơ, d**
* GV vừa viết chữ mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ ơ: viết như chữ **o** (1 nét cong kín), thêm 1 nét râu bên cạnh (phía trên, bên phái) không quá nhỏ hoặc quá to.+ Chữ **d:** cao 4 li Gồm 2 nét: nét cong kín (như chữ **o)** và nét móc ngược. Cách viết: từ điểm dừng bút của nét 1 (o), lia bút lên ĐK 5 viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín.

- HS viết trên bảng con: **ơ, d** (2 - 3 lần). HS giơ bảng, GV nhận xét.

c) Viết: **cò; da**

- HS 1 đọc **cờ,** nói cách viết tiếng **cờ;** sau đó đọc **da,** nói cách viết tiếng **da** (chữ nào viết trước, chừ nào viết sau, độ cao các con chữ).

- GV vừa viết mầu **cờ, da** vừa hướng dẫn: Tiếng **cờ -** viết chữ **c** trước, chữ **ơ** sau, dấu huyền đặt trên **ơ.** Độ cao của các chữ đều là 2 li. Tiếng **da** - viết **d** trước (cao 4 li), viết **a** sau (cao 2 li). Nhắc HS chú ý viết **c** và **ơ, d** và **a** sát nhau để nối nét với nhau.

- HS viết trên bảng con: **cờ, da** (2 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

- GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS học tốt. Dặn HS về nhà giới thiệu với người thân các sự vật, con vật trong bài Tập đọc; xem trước bài 7 *(đ, e).*

- Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**đ e**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- HS nhận biết các âm và chữ cái **đ**, **e**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **đ, e** với các mô hình “âm đầu + âm chính + thanh”.

- Nhìn tranh ánh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm đ, âm e.

- Đọc đúng bài Tập đọc.

- Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **đ, e, đe, 0,1.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

* Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.
* Bảng con, phấn (bút dạ).
* *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

GV kiểm tra 2 - 3 HS đọc bài Tập đọc (bài 6). Hoặc cả lớp viết, đọc các chữ

**cờ, da.**

**\* Giới thiệu bài:** âm **đ** và chữ **đ**; âm **e** và chữ **e.**

- GV chỉ chữ đ, nói: đ (đờ). HS (cá nhân, cả lớp): đ.

- GV chỉ chữ **e,** nói: **e.** HS (cá nhân, cả lớp): **e.**

- GV giới thiệu chữ **Đ, E** in hoa dưới chân trang 19.

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

* GV đưa lên bảng lớp hình ảnh cái đe của thợ rèn; chỉ hình, hỏi: Đây là cái gì? (Hầu hết HS sẽ không biết đó là cái đe). GV: Đây là cái đe của thợ rèn, thường thấy ở làng quê ngày xưa. Bây giờ các em rất hiếm khi nhìn thấy cái đe. Cái đe bằng sắt rất nặng. Thợ rèn đặt thanh sắt đã nung đỏ lên đe, dùng búa sắt đập mạnh để làm mỏng thanh sắt, rèn dao, liềm,...
* GV viết bảng chữ đ, chữ e. HS phát âm: đ, e = đe. Cả lớp: đe.
* Phân tích tiếng **đe:** có âm **đ** đứng trước, âm **e** đứng sau.
* HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần: **đờ - e - đe / đe.**

**HĐ 3: Luyện tập**

* 1. **Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm **đ, e ?)**
* GV chỉ từng hình, 1 HS nói, cả lớp nhắc lại: *đèn, đỗ, ngồng, đá, lọ, đàn.*
* HS nối đ với hình chứa tiếng có âm đ trong VBT.
* HS nhìn hình, nói tiếng có âm đ: *đèn, đỗ, đá, đàn.*
* GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh: Tiếng **đèn** có âm **đ.** Tiếng **đỗ** có âm **đ** Tiếng **ngỗng** không có âm **đ,...**
* HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm **đ** (đo, đổ, đào, đánh,...).
* GV chỉ từng hình, HS nói: *ve, me, xe, sẻ, dứa, tre* Cuối cùng, cả lớp nói kết quả: Tiếng **ve** có âm **e,...** Tiếng **dứa** không có âm **e,...**

- HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm e (bè, bẻ, chè, khẽ, vẽ,...).

\* Củng cố: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ đ, chữ e). Các em vừa học tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **đe**). HS ghép lên bảng cài tiếng **đe**.

**Tiết 2**

**3.2. Tập đọc** (BT 3)

1. Luyện đọc từ ngữ: GV hướng dẫn HS đọc từ dưới mỗi hình. Tuỳ trình độ của lớp, có thể cho HS đánh vần trước khi đọc trơn hoặc đọc trơn luôn.

- GV chỉ chữ dưới hình (1), HS (cá nhân, cả lớp): **đờ - a - đa / đa.** Giải nghĩa từ: *đa* (loại cây to, có rề phụ mọc từ cành thõng xuống đất, trồng để lấy bóng mát, thường thấy ở làng quê Việt Nam).

- GV chỉ hình (2), HS (cá nhân, cả lớp): **đò**. GV: *đò* (con đò), còn gọi là con thuyền chở khách qua sông.

- GV chỉ hình (3), HS: **đố**. GV: Trong bài là hình ảnh 1 HS đang ra câu đố.

- GV chỉ hình (4), HS: **đổ**. GV: *đổ* (hình 2 chiếc ghế bị đổ).

- GV chỉ hình (5), HS: **dẻ**. GV: Hạt dẻ, ăn rất thơm, bùi.

- GV chỉ hình theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.

- GV đọc mẫu: *đa, đò, đổ, đổ, dẻ.*

Thi đọc cả bài

- Các cặp, tổ, cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ, cá nhân đều đọc cả bài).

- Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 7; đọc cả 6 chữ vừa học trong tuần (dưới chân trang 18): o, ô, ơ, d, đ, e.

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT 4)

1. Viết: **đ, e, đe**

- GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Chữ đ: viết như chữ d. Điểm khác chữ d là có thêm một nét thẳng ngang ngắn cắt ngang phía trên nét móc ngược.

+ Chữ e: cao 2 li; là kết hợp của 2 nét cơ bản - nét cong phải và nét cong trái nối liền nhau, tạo vòng khuyết ở đầu chữ.

+ Tiếng **đe:** gồm 2 con chữ: **đ** và **e.** Viết chữ **đ** trước, chữ **e** sau, chú ý viết **đ** liền với **e.**

- HS tập viết trên bảng con: **e, đ** (2 - 3 lần). Sau đó viết **đe** (2 - 3 lần).

1. Viết các chữ số: **0, 1**

- GV vừa viết mẫu các chữ số trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Số **0:** cao 4 li; gồm 1 nét cong kín, chiều cao gấp đôi chiều rộng.

+Số 1: cao 4 li; gồm 2 nét - nét 1 thẳng xiên và nét 2 thẳng đứng.

- HS viết: **0, 1** (2 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS viết đúng, viết đẹp. Dặn HS về nhà kể với người thân: Ở lớp, em đã học được thêm những gì?; xem trước bài 9 *(Ôn tập).*

*-* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

(Tập viết - sau bài 6, 7)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Tô, viết đúng các chữ **ơ, d, đ, e,** các tiếng **cờ, da, đe -** chữ thường, cờ vừa, đúng kiểu, đều nét, đưa bút theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

- Tô, viết đúng các chữ số: **0, 1.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Các chữ mẫu *ơ, d, đ,* e; chữ số *0, 1.* (Thiết bị dạy học ở tiểu học).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Khởi động**

**Giới thiệu bài:** GV hướng dẫn HS hiểu YC của bài học.

**HĐ 2: Khám phá và luyện tập**

1. Cả lớp đọc trên bảng lớp (hoặc bảng phụ) GV đã viết mẫu các chữ, tiếng, chữ số: *ơ, cờ, d, da, đ, e, đe, 0, 1,...*
2. Tập tô, tập viết: *ơ, cờ, d, da*
* 1 HS nhìn bảng, đọc: *ơ, cờ, d, da;* nói cách viết (chữ nào trước, chữ nào sau; độ cao các con chữ; vị trí đặt dấu thanh).
* GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *ơ:* gồm 1 nét cong kín, thêm 1 nét râu. Quy trình: Bắt đầu viết 1 nét cong kín. Sau đó đặt bút trên ĐK 3 một chút, viết thêm 1 nét râu bên cạnh (phía trên, bên phải) không nhỏ quá hoặc to quá.

+ Tiếng *cờ:* viết *c* trước, *ơ* sau, dấu huyền đặt trên *ơ,* chú ý viết *c* sát *ơ.*

+ Chữ d: cao 4 li. Đặt bút dưới ĐK 3 viết 1 nét cong kín. Từ điểm dừng bút, lia bút lên ĐK 3 viết nét móc ngược sát nét cong kín, đến ĐK 2 thì dừng.

+ Tiếng *da:* viết *d* (cao 4 li), viết *a* (cao 2 li). Chú ý viết *d* sát *a.*

* HS tô, viết các chữ, tiếng *ơ, cờ, d, da* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.
1. Tập tô, tập viết: *e, đ, đe*
* 1 HS nhìn bảng đọc: *e, đ, đe ,* nói cách viết.
* GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *e:* cao 2 li. Đặt bút cao hơn ĐK 1, viết nét cong phải từ dưới lên trên, lượn cong tới ĐK 3 rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong trái tạo vòng khuyết ở đầu chữ *e* sao cho không to quá hoặc nhỏ quá. Dừng bút ở khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2.

+ Chữ *đ:* viết nét 1 và 2 giống chữ *d.* Từ điểm dừng bút ở nét 2, lia bút lên ĐK 4 viết nét thẳng ngang ngắn (trùng đường kẻ) tạo thành chữ *đ.*

+ Tiếng *đe:* viết *đ* (cao 4 li), *e* (cao 2 li). Chú ý nối nét giữa *đ* và *e* (từ điểm kết thúc chữ *đ,* viết nối sang nét cong phải của chữ *e).*

* HS tập tô, tập viết các chữ, tiếng *e, đ, đe* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.
1. Tập tô, tập viết các chữ số: *0, 1.*
* GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn:

+ Số *0:* cao 4 li, là nét cong kín chiều cao gấp đôi chiều rộng. Cách viết: Đặt bút dưới ĐK 5 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái). Dừng bút ở điểm xuất phát.

+ Số *1:* cao 4 li. Gồm 2 nét - nét 1 thẳng xiên, nét 2 thẳng đứng. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 4, viết nét thẳng xiên đến ĐK 5 thì dừng. Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng đứng xuống dưới đến ĐK 1 thì dừng.

* HS tập tô, tập viết các chữ số 0, *1.*

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương những HS viết đúng, viết nhanh, viết đẹp, dãn cách hợp lí giữa các con chữ.
* Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT (KỂ CHUYỆN****)**

**CHÔN CON ĐI HỌC**

1. **MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**
* Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.
* Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.
* Nhìn tranh, không cần GV hỏi, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.
* Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Trẻ em phải chăm học. Có học thì mới biết chữ, biết nhiều điều bổ ích.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC:**

Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện (phóng to).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Khởi động**

GV chỉ tranh 1, 2 minh hoạ truyện *Hai con dê,* nêu câu hỏi, mời 1 HS trả lời. Sau đó, chỉ tranh 3,4, nêu câu hỏi cho HS 2 trả lời. Cuối cùng, mời 1 HS nói ý nghĩa câu chuyện.

**HĐ 2:** **Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện** (gợi ý)

* 1. **Quan sát và phỏng đoán**

- GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ, giới thiệu tên truyện *Chồn con đi học;* chỉ hình ảnh chồn có chiếc đuôi dài, xù to.

- Mời HS xem tranh, nói tên các con vật trong tranh (chồn, nhím, sư tử); đoán nội dung truyện. Để HS đoán đúng, GV nhắc các em xem ở tranh 1, chồn con làm gì? Ở tranh 2 nhím đi học, chồn có đi học không? Ở tranh 6, chồn làm gì?

- 1 - 2 HS nói điều mình đoán. (Chồn ham chơi, không đi học. Sau nó đã đến trường). (Lướt nhanh YC này vì mục đích chỉ là kích thích trí tò mò của HS).

* 1. **Giới thiệu truyện:** Câu chuyện *Chồn con đi học kể về* một chú chồn con lúc đầu rất lười học, chỉ thích rong chơi, nhưng về sau đã thay đổi. Vì sao chú lại thay đổi như vậy? Các em hãy lắng nghe câu chuyện.

**HĐ 3: Khám phá và luyện tập**

**3.1. Nghe kể chuyện**

GV kể từng đoạn với giọng diễn cảm: Đoạn 1, 2, 3 kể với giọng khoan thai.

Đoạn 4: Giọng kể thể hiện sự lo lắng, căng thẳng. Đoạn 5: Trở lại giọng khoan thai. Lời bác sư tử ân cần. Đoạn 6: Giọng kể vui.

GV kể 3 lần:

* Lần 1: Kể không chỉ tranh; HS nghe toàn bộ câu chuyện.
* Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể thật chậm; HS nghe và quan sát tranh.
* Kể lần 3 (như lần 2) để HS một lần nữa khắc sâu nội dung câu chuyện. Nội dung câu chuyện:

**Chồn con đi học**

1. Có một chú chồn con đã tới tuổi đi học nhưng chú ta chỉ thích rong chơi, không chịu đến trường.
2. Chồn rủ nhím đi chơi, nhím từ chối vì phải đi học. Các bạn thỏ, sóc, rùa,... cũng chẳng đi chơi với chồn vì ai cũng bận tới trường.
3. Thế là chồn đành đi chơi một mình. Mải mê đuổi theo đàn bướm, chồn ta càng lúc càng đi sâu vào rừng.
4. Trời sắp tối, chồn muốn về nhà nhưng không tìm được đường ra. Trong rừng có bảng chỉ dẫn đường nhưng chồn không biết chữ. Nó vừa sợ vừa hối hận vì đã không chịu đi học.
5. Giữa lúc ấy, bác sư tử đi làm về. Thấy chồn con sắp khóc, bác sư tử hỏi: “Cháu không đọc được bảng chỉ dẫn phải không? Ta sẽ đưa cháu về nhà”.
6. Sau lần ấy, chồn con rất chăm đi học.

Theo HÙNG LÂN

**3.2. Trả lời câu hỏi theo tranh**

1. Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh
* GV chỉ tranh 1, hỏi: *Vì sao chồn con không tới trường?* (Chồn con không tới trường vì nó chỉ thích rong chơi. /... vì nó thích chơi, không thích học).
* GV chỉ tranh 2: *Vì sao các bạn không ai đi chơi với chồn con?* (Các bạn không ai đi chơi với chồn con vì các bạn đều bận đi học. / ... vì các bạn còn phải đến trường).
* GV chỉ tranh 3: *Chồn con bị lạc trong rừng, vì sao?* (Chồn con bị lạc trong rừng vì mải mê đuổi theo đàn bướm. / ... vì chồn con đi sâu vào rừng).
* GV chỉ tranh 4: *Vì sao chồn con không tìm được đường về?* (Chồn không tìm được đường về vì nó không đọc được chữ trên bảng chỉ dẫn. /... vì nó không biết chữ nên không đọc được bảng chỉ dẫn lối ra khỏi rừng). GV hỏi thêm: *Khỉ đó, chồn vừa sợ vừa hối hận về điều gì?* (Nó sợ và hối hận vì đã không đi học. /... không học chữ).
* GV chỉ tranh 5: *Ai đã đưa chồn con về nhà?* (Bác sư tử đã đưa chồn con về).
* GV chỉ tranh 6: *Sau chuyện đó, chồn con thay đổi thế nào?* (Sau chuyện đó, chồn con rất chăm đi học).

\* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi đầy đủ, thành câu).

1. Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh: GV chỉ tranh 1,2; nêu lần lượt từng câu hỏi cho 1 HS nhìn tranh, trả lời. (Có thể lặp lại với 1 HS nữa). Làm tương tự với các tranh còn lại và những HS khác.
2. 1 HS trả lời cả 6 câu hỏi theo 6 tranh.

**3.3. Kể chuyện theo tranh** (GV không nêu câu hỏi)

1. Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.
2. HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa sổ): GV*chiếu lên bảng các ô cửa sổ đánh số. 1 HS chọn ô cửa. GV mở cửa sổ làm hiện ra minh hoạ 1 đoạn truyện cho HS kể lại. GV mời thêm 1 - 2 HS khác với cách làm tương tự.
3. 1 HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.
* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện không cần tranh (YC không bắt buộc).
* GV nhắc HS: kể to, rõ, hướng đến người nghe khi kể. Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, hấp dẫn.
* Đối với HS vùng khó khăn, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh. GV cho nhiều HS nhìn tranh trả lời lặp lại 1 câu hỏi, quay vòng 2-3 lượt cho HS trả lời.

**3.4 Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện**

- GV: Câu chuyện này khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên chúng ta phải đi học thì mới biết chữ, biết đọc. /... phải chăm học mới có hiểu biết /... lười học sẽ rất tai hại, gặp nguy hiểm).

- GV: Câu chuyện khuyên các em phải chăm chỉ học hành. Có học thì mới biết chữ, biết nhiều điều bổ ích. Không biết chữ sẽ rất tai hại, có thể gặp nguy hiểm như chú chồn con trong câu chuyện này, bị lạc trong rừng mà không biết lối ra vì không đọc được bảng chỉ dẫn.

- Cả lớp bình chọn bạn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

- GV biểu dương những HS kể chuyện hay.

- Dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về chú chồn lúc đầu lười học, sau đã thay đổi vì đã hiểu ra: Không biết chữ thì rất tai hại.

- Nhắc HS xem trước tranh minh hoạ, chuẩn bị cho tiết KC *Hai chú gà con.*

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**ÔN TẬP**

(1 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Biết ghép các âm đã học thành tiếng theo mô hình “âm đầu + âm chính” Biết thêm các thanh đã học vào mỗi tiếng đế tạo tiếng mới.

- Đọc đúng bài Tập đọc.

- Tìm đúng từ ứng với mỗi hình.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- Bảng ghép âm đầu + âm chính (BT 1).

- 4 hình ảnh kèm 4 thẻ từ, mỗi thẻ viết 1 từ ở BT 3 để 1 HS làm bài trước lớp

**III.** **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Khởi động**

**Giới thiệu bài:** Học bài *Ôn tập* để củng cố lại tất cả các âm và chữ đã học.

**HĐ 2: Luyện tập**

**2.1. BT 1** (Ghép các âm đã học thành tiếng, thêm các thanh ) (tổ chức nhanh)

1. GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp bảng ghép âm, nêu YC 1.
* GV chỉ từng chữ (âm đầu) ở cột dọc, mời cả lớp đọc: c, **d, đ.**
* GV chỉ từng chữ (âm chính) ở cột ngang, mời cả lớp đọc **a, o. ô, ơ. e.**
* GV chỉ chữ, cả lớp đồng thanh ghép từng tiếng theo cột ngang: ca, co, cô, cơ

 (không có ce) / da, do, dô, dơ, de / đa, đo, đô, dơ, đe.

1. GV nêu YC 2: Thêm các thanh đã học vào mỗi tiếng để tạo tiếng mới; mời cả lớp đọc mẫu: ca -> cà, cá. (Chú ý: **thanh ngã** chưa học).
* 5 HS tiếp nối nhau thêm các thanh đã học vào mồi tiếng ở dòng 1:

HS 1: ca, cà, cá, cả, cạ / HS 2: co, cò, có, cỏ, cọ / HS 3: cô, cồ, cố, cổ, cộ /

HS 4: cơ, cờ, cớ, cở, cợ.

* Cả lớp đồng thanh nói các tiếng còn lại: da, dà, dá, dả, dạ / do, dò, dó, dỏ, dọ /

đa, đà, đá, đả, dạ / đo, đò, đó, đỏ, đọ / đô, đồ, đố, đổ, độ */* đơ, đờ, đớ, đở, đợ...

**2.2. BT 2** (Tập đọc)

1. Luyện đọc từ ngữ
* GV chỉ từng từ ngữ trên bảng cho HS (cá nhân, bàn, tổ) đọc. (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần). GV kết hợp giải nghĩa từ: *cố đô* (cố đô Huế là kinh đô cũ của Việt Nam).
* GV chỉ từng từ ngữ, cả lớp đọc đồng thanh (đọc nhỏ, để không ánh hưởng đến lớp bạn).
1. GV đọc mẫu: *cờ đỏ, cố đô, đồ cổ, đa.*
2. Thi đọc cả bài (các cặp, tổ, cá nhân). Cuối cùng cả lớp đọc đồng thanh.

**2.3. BT 3** (Tìm từ ứng với hình)

* GV nêu YC; chỉ từng từ trên bảng, HS (cá nhân, cả lớp) đọc: *dẻ, đá, cọ, cờ.*
* 1 HS làm bài trên bảng, gắn từ dưới hình tương ứng. GV chốt đáp án.
* Cả lớp đọc kết quả: 1) cờ, 2) cọ, 3) dẻ, 4) đá.
* GV chỉ hình,- giải nghĩa từ: *cờ có* năm vòng tròn là cờ của Ô-lim-pích, tượng trưng cho 5 châu; *cọ* (cây cùng họ với cau, lá to, xoè, thường thấy ở vùng đồi núi trung du); *dẻ* (hạt dẻ ăn rất bùi và thơm).
* HS viết vào vở tên 4 sự vật (chữ thường, cỡ vừa) theo TT các hình trong SGK: *cờ, cọ, dẻ, đá.* (Hoặc làm vào VBT: nối từ với hình rồi viết chữ dưới hình).

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà chỉ hình, nói cho người thân nghe những sự vật em mới biết qua bài Tập đọc; xem trước bài 10 (ê, l).
* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**TUẦN 3:  *Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**ê - l**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Nhận biết các âm và chữ cái **ê, l**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ê, l** với mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”.

- Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm ê, âm l.

- Đọc đúng bài Tập đọc.

- Biết viết trên bảng con các chữ **ê, l** và tiếng **lê.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

GV kiểm tra 2 - 3 HS đọc bài Tập đọc (bài 9) hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con các chữ *cờ đỏ, cố đô.*

\* **Giới thiệu bài**

- GV viết lên bảng tên bài: **ê, l;** giới thiệu bài học mới: âm **ê** và chữ **ê;** âm **l** và chữ **l.**

- GV chỉ chữ **ê,** nói: **ê.** HS (cá nhân, cả lớp): **ê.**

- GV chỉ chữ l, nói: l (lờ). HS (cá nhân, cả lớp): l.

- GV giới thiệu chữ **Ê, L** in hoa.

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

* GV chỉ hình quả lê (hoặc vật thật); Đây là thứ quả rất thom ngon. Các em có biết đó là quả gì không? (Quả lê).
* GV viết lên bảng lần lượt chừ **l,** chữ **ê.** HS nhận biết: **l, ê = lê.** Cả lớp: **lê.**
* Phân tích (1 HS lấm mẫu, một vài HS nhắc lại): Tiếng **lê** gồm có âm **l** đứng trước, âm ê đứng sau.
* GV đưa lên bảng mô hình tiếng **lê.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp đánh vần và đọc trơn): **lờ - ê - lê / lê.**
* GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **lê.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **lờ.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ê.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **lê.**

\* Củng cố: HS nói 2 chữ mới vừa học là: chữ **ê,** chữ **l;** tiếng mới là **lê.** GV chỉ mô hình tiếng **lê,** cả lớp đánh vần. HS cài lên bảng cài chữ **l,** chữ **ê.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm **ê?** Tiếng nào có âm l?)

* GV chỉ hình theo số TT, cả lớp nói tên từng sự vật: *bê* (bê là con bò con), *khế, lửa, lứa, (cá) trê, (thợ) lặn* (thợ lặn dưới đáy biển). (Từ nào HS không nói được, GV nói hộ). / Lặp lại lần 2 (chỉ hình TT đảo lộn).
* Từng cặp HS chỉ hình, nói tên các sự vật có âm **ê,** âm **l;** làm bài trong VBT.
* 2 HS báo cáo kết quả: Những tiếng có âm ê: *bê, khế, trê.* Những tiếng có âm **l:** *lửa, lúa, lặn.*
* GV chỉ từng hình theo số TT, cả lớp: Tiếng **bê** có âm **ê...** Tiếng **lửa** có âm **l...**
* HS nói tiếng ngoài bài có âm **ê** (bể, ghế, lễ, thề,...); âm **l** (lá, làm, lo, lội,...).

**3.2. Tập đọc** (BT 3)

1. Luyện đọc từ ngữ
* GV hướng dẫn HS đọc từng từ dưới mồi hình. Có thể cho HS đánh vần trước khi đọc trơn hoặc đọc trơn luôn. GV kết họp giải nghĩa từ: *la* (con vật cùng họ lừa); *lồ ô* (một loài tre to, mọc ở rừng, thân thẳng, thành mỏng); *le le* (một loài chim sống dưới nước, hình dáng giống vịt nhưng nhỏ hơn, mỏ nhọn); *đê* (bờ ngăn nước lũ, bảo vệ nhà cửa, đồng ruộng khi có mưa to, nước sông dâng cao); *lê la* (đi hết chồ này chồ kia; hình trong bài: cậu bé bò lê la theo quả bóng hết chồ này đến chỗ kia).
* GV chỉ hình theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.

**Tiết 2**

1. GV đọc mẫu: *la, lá, lồ ô, le le, dế, dê, đê, lọ, lê la.*
2. Thi đọc cả bài
* (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS nhìn SGK cùng luyện đọc. GV kiểm tra các nhóm làm việc:
* Các cặp, tổ, cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ, cá nhân đều đọc cả bài).
* Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh.

\* Cả lớp nhìn SGK đọc đồng thanh 2 trang nội dung bài 10.

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT4)

* Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng: **ê, l, lê.**
* GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp **(ê, l, lê)** vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ ê: cao 2 li. Nét l viết như chữ e. Nét 2 và nét 3 là hai nét thẳng xiên ngắn chụm đầu vào nhau tạo thành dấu mũ (A).

+ Chữ l: cao 5 li, là kết hợp của 2 nét cơ bản: khuyết xuôi và móc ngược.

+ Tiếng lê: viết chữ l (nét khuyết xuôi, nét móc ngược), nối sang chữ ê (nét cong phải, nét cong trái), thêm dấu mũ để tạo thành ê; chú ý nối nét giữa l và ê.

* HS viết: **ê, l** (2 lần). Sau đó viết **lê** (2 - 3 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà kể cho người thân nghe tiết học hôm nay em đã biết thêm những sự vật, con vật, hoạt động gì; xem trước bài 11 *(b, bễ).*

- Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**b - bễ**

(1 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Nhận biết âm và chữ cái **b;** nhận biết thanh ngã, dấu ngã; đánh vần, đọc đúng tiếng có **b** (mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”): **bê, bễ.**

- Nhìn hình, phát âm, tự phát hiện được tiếng có âm **b,** có **thanh ngã.**

- Đọc đúng bài Tập đọc *Ớ bờ đê.*

- Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **b, bễ; 2, 3.**

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC:**

Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

1. HS đọc lại bài Tập đọc (bài 10) hoặc cả lớp viết các chữ **ê, l, lê.**
* **Giới thiệu bài:** âm và chữ cái **b;** thanh ngã và dấu ngã - chữ **bễ.**
* GV chỉ chữ **b,** nói: **b** (bờ). HS (cá nhân, cả lớp): **b.**
* GV chỉ chữ **bễ,** nói: **bễ.** HS (cá nhân, cả lớp): **bễ.**
* GV giới thiệu chữ B in hoa.

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy âm **b** và chữ cái **b**

* GV chỉ hình con bê, hỏi: Đây là con gì? (Con bê).
* GV viết bảng chữ **b,** chữ **ê.** HS nhận biết: **b, ê = bê.** Cả lớp: **bê.**
* Phân tích tiếng bê (1 HS làm mẫu, một số HS nhắc lại): gồm có 2 âm: âm b đứng trước, âm ê đứng sau. GV chỉ mô hình, HS (cá nhân, tổ, cả lớp đánh vần và đọc trơn); bờ - ê - bê / bê.
* GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bê.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bờ.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ê.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bê.**

2.2. Dạy tiếng **bễ**

* GV chỉ hình ảnh cái bễ (lò rèn): Đây là cái bễ ở lò rèn. Bễ dùng để thổi lửa cho to horn, mạnh horn. GV chỉ tiếng **bễ:** Đây là tiếng **bễ.** Tiếng **bễ** khác tiếng **bê** ở điểm nào? (Tiếng **bễ** khác tiếng **bê** là có thêm dấu). GV: Đó là dấu ngã. GV đọc: **bễ.** HS (cá nhân, cả lớp): **bễ.**

- GV đưa lên bảng mô hình tiếng **bễ.** HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **bờ - ê - bê - ngã - bễ / bễ.**

* GV cùng HS đánh vần nhanh **(bê - ngã - bễ),** thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bễ.**

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bê.**

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ngã.**

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bễ.**

* Sau đó, gộp 2 bước đánh vần: **bờ - ê - bê - ngã - bễ.**

\* Củng cố: HS nói chữ và dấu thanh, tiếng mới học là chữ **b,** dấu ngã, tiếng **bễ.** HS ghép trên bảng cài chữ **bễ.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm **b**?**)**

* GV chỉ từng hình, 1 HS nói tên sự vật *(bỏ, lá, bàn, búp bê, bóng, bánh).* / GV chỉ hình lần 2 (TT đảo lộn), cả lớp nói tên từng sự vật.
* Từng cặp HS chỉ hình, nói tiếng có âm **b;** làm bài trong VBT (Nối **b** với hình chứa tiếng có **b). /** 2 HS báo cáo: Các tiếng có âm **b** *(bò, bàn, búp bê, bóng, bánh).*
* GV chỉ hình, cả lớp đồng thanh: Tiếng **bò** có âm **b.** Tiếng **lá** không có âm **b...**
* HS có thể nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có âm **b** (ba, bế, bể, bi,...).

**3.2. Mở rộng vốn từ** (BT 3: Tiếng nào có thanh ngã?)

* Như BT 2: HS (cá nhân, cả lớp) nói tên từng sự vật, hoạt động *(vẽ, đũa, quạ, sữa, võ, nhãn).*
* Từng cặp HS làm bài, báo cáo kết quả.
* Cả lớp nói: Tiếng vẽ có thanh ngã... Tiếng **quạ** không có thanh ngã...
* HS nói thêm 3-4 tiếng ngoài bài có thanh ngã (dễ, khẽ, lễ, vẫn,...).

**3.3. Tập đọc** (BT 4) (Dạy kĩ, chắc chắn từng câu chữ của bài đọc dài đầu tiên)

1. Giới thiệu bài
* GV chỉ trên bảng 3 hình minh hoạ bài Tập đọc, hỏi: Đây là hình ảnh những con vật gì? (Tranh 1: con dê. Tranh 2: con dế. Tranh 3: con bê).
* GV: Bài đọc nói về con dê, con dế, con bê ở bờ đê. GV chỉ từng con vật cho cả lớp nhắc lại: dê, dế, bê. Các em cùng nghe xem các con vật làm gì.
1. GV đọc mẫu.
2. Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) nhìn bài đọc trên bảng đánh vần, đọc trơn các từ ngữ (đã gạch chân hoặc tô màu) theo thước chỉ của GV: **bờ đê, la cà, có dế, có cả bê, be be.** GV giải nghĩa: *bờ đê* (bờ đất cao chạy dài dọc theo bờ sông, bờ biển để ngăn nước ngập); *la cà* (đi chỗ nọ chỗ kia); *be be* (từ mô phỏng tiếng kêu của con dê).

**Tiết 2**

1. Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh

- GV: Bài đọc có 3 tranh và 4 câu (GV chỉ từng câu cho cả lớp đếm). GV đánh số TT từng câu trong bài trên bảng. (Tranh 3 có 2 câu).

- (Đọc rõ từng câu): GV: Các em sẽ đọc thầm tên bài, đọc từng câu theo thước chỉ. / GV chỉ chậm từng tiếng trong tên bài *(Ở bờ đê) -* cả lớp đọc thầm; sau đó 1 HS đọc, cả lớp đọc. Làm tương tự với câu 1 (dưới tranh 1) và 3 câu còn lại.

- (Đọc tiếp nối) (cá nhân / từng cặp):

+ Từng HS (nhìn bài trên bảng) tiếp nối nhau đọc từng lời dưới tranh: HS 1 (đầu bàn) đọc tên bài và câu 1, các bạn khác tự đứng lên đọc tiếp nối. Có thể lặp lại vòng 2 với những HS khác. GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS.

+ 3 cặp HS tiếp nối nhau đọc lời dưới 3 tranh. (Mỗi cặp cùng đọc lời dưới 1 tranh). Có thể lặp lại vòng 2 với các cặp khác.

- GV chỉ vài câu (TT đảo lộn), kiểm tra một vài HS đọc.

1. Thi đọc cả bài (theo cặp / tổ)

- (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS (nhìn SGK) cùng luyện đọc trước khi thi. GV hướng dẫn HS chụm đầu, chỉ chữ trong SGK cùng đọc. Nhắc: 2 em cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả đọc trước lớp. Phải hợp tác tốt các em mới đọc đều, đọc đúng. (GV kiểm tra HS làm việc nhóm).

- Các cặp / tổ thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ đều đọc cả bài). Có thể lặp lại vòng 2.

- 1 HS đọc cả bài. (Có thể mời thêm 1 HS nữa).

- Cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

\* GV nhắc HS theo dõi các cặp, tổ đọc để nhận ra ưu điểm, phát hiện lỗi. Khi đọc theo tổ, cả lớp, cần đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn.

g) Tìm hiểu bài đọc

Gợi ý các câu hỏi:

* Con gì la cà ở bờ đê? (Con dê la cà ở bờ đê).

- Dê gặp nhữngcon gì? (Dê gặp con dế, con bê).

- Con bê kêu thế nào? (Con bê kêu “be be”),

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 11.

**3.4. Tập viết** (bảng con - BT 5)

1. HS đọc trên bảng lớp các chữ mẫu **(b, bê, bễ),** chữ số **(2, 3).**
2. Viết: **b, bê, bễ**
* GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ b: cao 5 li. Gồm 3 nét: nét khuyết xuôi, nét móc ngược và nét thắt. Chú ý: Tạo khoảng rỗng nửa đầu chữ b không nhỏ quá hoặc to quá; nét thắt (vòng xoắn nhỏ) cuối nét lượn mềm mại.

+ Tiếng **bễ:** viết chữ **b,** chữ **ê,** dấu ngã đặt trên chữ **ê.** Viết dấu ngã là 1 nét lượn lên xuống từ trái sang phải (~).

* HS viết bảng con **b, bễ** (2 lần).
1. Viết các chữ số: **2, 3**
* GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình:

+ Số **2:** cao 4 li. Gồm 2 nét - nét 1 là kết họp của hai nét cơ bản: cong trên và thẳng xiên; nét 2 là nét thẳng ngang.

+ Số **3:** cao 4 li. Gồm 3 nét - nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng xiên, nét 3 cong phải.

* HS viết trên bảng con: **2, 3** (2 lần).

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà đọc cho người thân nghe bài Tập đọc *Ở bờ đê,* xem trước bài 12 *(g, b).*
* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

(Tập viết sau bài 10, 11)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Tô đúng, viết đúng các chữ **ê, l, b,** các tiếng **lê, bễ -** chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, dãn đũng khoảng cách giữa các con chữ.

- Tô, viết đúng các chữ số **2, 3.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Các chữ mẫu *ê, l, b „,* các chữ số *2, 3* đặt trong khung chữ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Khởi động**

**Giới thiệu bài:** GV nêu MĐYC của bài học.

**HĐ 2: Luyện tập**

a.Cả lớp nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng, chữ số: *ê, l, lê, b, bê, bễ, 2, 3.*

b.Tập tô, tập viết: *ê, l, lê*

- GV vừa viết mẫu từng chữ *ê, l, lê,* vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ ê: cao 2 li, như chữ *e,* nhưng có thêm dấu mũ (là 2 nét thẳng xiên ngắn). Cách viết dấu mũ: Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên đầu chữ để viết dấu mũ nhỏ vừa phải, cân đối (khoảng giữa ĐK 3 và ĐK 4).

+ Chữ l: cao 5 li; viết liền 1 nét. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK 6), đến gần ĐK 2 thì viết tiếp nét móc ngược; dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *lê:* Viết chữ *l* trước, chữ *ê* sau, chú ý nối nét giữa *l* và *ê.*

- HS viết: *ê, l, lê* (2 lần).

1. Tập tô, tập viết: *b, bê, bễ*

- GV vừa viết mẫu từng chữ *b, bê, bễ,* vừa hướng dẫn:

+ Chữ *b:* cao 5 li. Gồm 3 nét: nét khuyết xuôi, nét móc ngược và nét thắt. Cách viết:

Đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi cao 5 li, rộng 1 li. Đưa bút ngược lại theo thân nét khuyết xuôi, đến ĐK 2 nối liền với nét móc ngược và nét thắt; dừng bút gần ĐK 3.

+ Tiếng *bê:* gồm chữ *b* trước, chữ *ê* sau; chú ý nét nối giữa *b* và *ê.*

+ Tiếng *bễ:* viết *bê,* đặt dấu ngã trên chữ *ê* (dấu ngã đặt cân đối trên *ê,* không quá gần hoặc quá xa ê).

- HS viết: *b, bê, bễ* (2 lần).

b.Tập tô, tập viết chữ số: 2, 3

- GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số *2:* cao 4 li. Gồm 2 nét. Nét 1 là kết hợp của hai nét cơ bản: cong phải và thẳng xiên. Nét 2 là thẳng ngang. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 4, viết nét cong phải nối với nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, từ phải sang trái) đến ĐK 1 thì dừng. Từ điểm dừng của nét 1, chuyển hướng viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 1) bằng độ rộng của nét cong trên.

+ Số *3:* cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: thẳng ngang, nét 2: thẳng xiên, nét 3: cong phải. Cách viết: (nét 1) đặt bút trên ĐK 5, viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 5) bằng một nửa chiều cao thì dừng. Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng viết nét thẳng xiên đến giữa ĐK 3 và ĐK 4 thì dừng. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2 chuyển hướng viết nét cong phải xuống đến ĐK 1 rồi lượn lên đến ĐK 2 thì dừng.

* HS viết: *2, 3* (2 lần).
* GV kiểm tra; nhận xét, chữa bài cho HS.

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**g - h**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

* HS nhận biết các âm và chữ cái **g, h;** đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **g, h** với mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”: **ga, hồ.**
* Nhìn hình, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **g,** âm **h.**
* Đọc đúng bài Tập đọc *Bé Hà, bé Lê.*
* Viết đúng trên bảng con các chữ **g, h** và các tiếng **ga, hồ.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

 **Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

* 1. HS đọc lại bài Tập đọc *Ở bờ đê* (bài 11).
* **Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học mới: âm và chữ cái **g, h.**
* GV chỉ chữ **g,** nói: **g** (gờ). HS (cá nhân, cả lớp): **g. /** Làm tưong tự với chữ **h.**
* GV giới thiệu chữ **G, H** in hoa.

**HĐ 2: Chia sẻ, khám phá** (BT 1: Làm quen)

**2.1.** Dạy â m **g** và chữ **g**

* GV chỉ hình ảnh nhà ga; hỏi: Đây là cái gì? (Nhà ga).
* GV viết chữ **g,** chữ **a.** HS nhận biết: **g, a - ga.** Cả lớp: **ga.** GV giải nghĩa: ga / nhà ga là bến đỗ, nơi xuất phát của các đoàn tàu.
* Phân tích tiếng ga: có 2 âm, âm **g** đứng trước, âm **a** đứng sau.
* GV giới thiệu mô hình tiếng **ga.** HS (cá nhân, tổ, lớp): **gờ - a - ga / ga.**

**2.2.** Dạy âm **h** và chữ **h:**

Thực hiện như âm **g** và chữ **g.** / HS nhận biết: **h, ô,** dấu huyền = **hồ. /** Phân tích tiếng **hồ.** Đánh vần: **hờ - ô - hô - huyền - hồ / hồ.**

\* Củng cố: HS nói 2 chữ / 2 tiếng mới vừa học. HS ghép bảng cài chữ: **ga, hồ.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm **g?** Tiếng nào có âm **h?)**

* GV nêu YC; chỉ từng hình theo số TT cho HS (cá nhân, cả lớp) nói tên từng sự vật: *hổ, gấu, hoa hồng, hành, gừng, gà.*
* Từng cặp HS làm bài; báo cáo kết quả: HS 1 chỉ hình trên bảng lớp, nói các tiếng có âm **g** *(gấu, gừng, gà,).* HS 2 nói các tiếng có âm **h** *(hổ, hoa hồng, hành).*
* GV chỉ từng hình, cả lớp: Tiếng **hổ** có âm **h;** tiếng **gấu** có âm **g,...**
* HS nói thêm 3-4 tiếng có âm **g** (gò, gạo, gáo, gối,...); có âm **h** (hoa, hoả, hỏi, hội, húi,...).

**3.2. Tập đọc** (BT 3)

1. GV chỉ hình minh hoạ bài *Bé Hà, bé Lê,* giới thiệu: Bài có 4 nhân vật: Hà, bà, bé Lê (em trai Hà), ba của Hà. GV xác định lời nhân vật trong từng tranh: Tranh 1

là lời Hà (mũi tên chỉ vào Hà). Tranh 2: Câu 1 là lời bà (mũi tên chỉ vào bà). Câu *(Dạ)* là lời Hà. Tranh 3: lời của Hà. Tranh 4: lời của ba Hà.

1. GV đọc mẫu từng lời, kết họp giới thiệu từng tình huống
* Tranh 1: Đọc lời Hà: *Hà ho, bà ạ.* Tình huống: Bà nghe Hà nói, vẻ lo lắng. Cạnh đó là bé Lê ngồi trên giường, đang khóc.
* Tranh 2: Đọc lời bà: *Để bà bế bé Lê đã.* Nghe bà nói, Hà ngoan ngoãn, đáp: *Dạ.*
* Tranh 3: Đọc lời Hà: *A, ba! Ba bế Hà!* Ba về, Hà reo lên, chạy ra đón. Hà giơ hai tay, muốn ba bế Hà.
* Tranh 4: Đọc lời ba: *Ba bế cả Hà, cả bé Lê.* (Ba nói: Ba sẽ bế cả Hà, bế cả bé Lê).
1. Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) nhìn bài trên bảng, đọc các từ ngữ (đã gạch chân / tô màu) theo thước chỉ của GV: **Hà ho, bà bế, cả Hà, cả bé Lê.**

**Tiết 2**

1. Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh
* GV: Bài đọc có 4 tranh và lời dưới 4 tranh.
* (Đọc rõ từng câu): GV chỉ chậm từng chữ trong tên bài cho cả lớp đọc thầm. Sau đó 1 HS đọc thành tiếng, cả lớp đọc. / Tiếp tục với câu 1 (lời Hà dưới tranh 1), lời dưới
1. tranh còn lại (Đọc liền 2 câu lời bà, lời Hà ở tranh 2).
* (Đọc tiếp nối cá nhân / từng cặp):

+ 1 HS đầu bàn đọc lời dưới tranh 1, các bạn khác đứng lên tự đọc tiếp.

+ 1 cặp HS bàn đầu đọc, các cặp ở bàn tiếp theo tự đứng lên đọc tiếp.

1. Thi đọc cả bài (theo cặp / tổ)
* (Làm việc nhóm đôi): Từng cặp HS nhìn SGK cùng luyện đọc trước khi thi.
* Các cặp, các tổ thi đọc cả bài. /1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc cả bài.

g) Tìm hiếu bài đọc (lướt nhanh)

GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Hà rất thích được bà và ba bế. / Hà rất yêu quý bà và ba. / Bà và ba rất yêu quý chị em Hà, Lê. / Mọi người trong gia đình Hà rất quan tâm, yêu quý nhau).

\* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 12.

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT 4)

1. HS đọc trên bảng lớp: **g, h, ga, hồ.**
2. GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn quy trình

Chữ **g:** cao 5 li; gồm 1 nét cong kín (như chữ **o)** và 1 nét khuyết ngược.

Chữ h: cao 5 li; gồm 1 nét khuyết xuôi và 1 nét móc hai đầu.

 Tiếng **ga:** viết chữ **g** trước, chữ **a** sau, chú ý viết **g** gần **a.**

Tiếng **hồ:** viết chữ **h** trước, chữ **ô** sau, đặt dấu huyền trên **ô.**

1. HS viết bảng con: **g, h** (2 lần). Sau đó viết: **ga, hồ** (2 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

* GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà đọc lại bài Tập đọc cho người thân nghe;

*-* Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

**i ia**

(2 tiết)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Nhận biết các âm và chữ **i, ia;** đánh vần, đọc đúng tiếng có **i, ia** với mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”: **bi, bia.**

- Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **i,** âm **ia.**

- Đọc đúng bài Tập đọc *Bé Bi, bé Li.*

- Biết viết các chữ **i, ia;** các tiếng **bi, bia,** các chữ số **4, 5** (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:** *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Tiết 1**

**HĐ 1: Khởi động**

2 HS đọc lại bài Tập đọc *Bé Hà, bé Lê*. (Hoặc cả lớp viết bảng con: *ga, hồ).*

**Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học về âm và chữ **i, ia.** GV chỉ từng chữ cho HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại. GV giới thiệu chữ I in hoa.

**HĐ 2: Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)

**2.1.** Dạy âm **i** và chữ **i .**

- GV chỉ hình các viên bi, hỏi: Đây là gì? (Các viên bi).

- GV viết **b,** viết **i.** HS: **b, i;** đọc: **bi.** HS (cá nhân, cả lớp): **bi.**

- Phân tích tiếng **bi. / HS** (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình: **bờ - i - bi / bi.**

**2.2.** Dạy âm **ia** và chữ **ia**

- GV chỉ hình bia đá: Đây là các tấm bia ghi tên các tiến sĩ thời xưa.

- GV viết **b,** viết **ia.** HS: **b, ia;** đọc: **bia.** HS (cá nhân, cả lớp): **bia.**

- Phân tích tiếng **bia** gồm có âm **b** đứng trước, âm **ia** đứng sau.

- HS nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **bờ - ia - bia / bia.**

\* HS nói lại chữ, tiếng vừa học: **i, ia; bi, bia;** ghép trên bảng cài chữ **i,** chữ **ia.**

**HĐ 3: Luyện tập**

**3.1. Mở rộng vốn từ** (BT 2: Tiếng nào có âm i? Tiếng nào có âm **ia?)**

- GV chỉ hình, 1 HS nói, sau đó cả lớp nói: *bí, ví, chỉ, mía, đĩa, khỉ.* / HS làm bài trong VBT, báo cáo: Tiếng có âm **ỉ:** *bí, ví, chỉ, khỉ.* Tiếng có âm **ia:** *mía, đĩa.* / GV chỉ hình, cả lớp nói kết quả: Tiếng **bí** có âm **i...** Tiếng **mía** có âm **ia...**

- HS nói 3 - 4 tiếng ngoài bài có âm **i** (chị, phi, thi, nghỉ,...); có âm **ia** (chia, kia, phía, tỉa,...).

**3.2. Tập đọc** (BT 3)

1. GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể về anh em bé Bi, bé Li (Li là em gái Bi).
2. GV đọc mẫu từng lời dưới tranh, giới thiệu tình huống

Tranh 1: *Bé Li bi bô: - Bi, Bi.* (Li đang đi chập chững, giơ hai tay gọi anh. Giải nghĩa từ *bi bô:* nói chưa sõi, lặp đi lặp lại một số âm).

Tranh 2: *Bé ạ đi.* (Bi nói bé hãy —ạ” anh đi).

Tranh 3: Nghe anh nói vậy, bé Li ngoan ngoãn —ạ” lia lịa nên bị ho. (Thấy bé ho, vẻ mặt Bi lo lắng. Giải nghĩa từ *lia lịa:* liên tục, liên tiếp, rất nhanh).

Tranh 4: *Bi dỗ bé.* (Bi thương em, ôm em vào lòng, dỗ em).

1. Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) đánh vần, đọc trơn các từ ngữ (được tô màu hoặc gạch chân): **bi bô, lia lịa, bị ho, dỗ bé.**

**Tiết 2**

1. Luyện đọc từng lời dưới tranh
* GV: Bài có 4 tranh và lời dưới 4 tranh.
* (Đọc vỡ từng câu) GV chỉ từng chữ trong tên bài cho cả lớp đọc thầm, sau đó 1 HS đọc, cả lớp đọc. Làm tương tự với từng lời dưới tranh.
* (Đọc tiếp nối cá nhân / từng cặp) Từng HS, sau đó từng cập tiếp nối nhau đọc lời dưới 4 tranh (HS 1 đọc cả tên bài). GV sửa lỗi phát âm cho HS, nhắc HS nghỉ hơi sau dấu chấm, dấu hai chấm dài hơn sau dấu phẩy.
1. Thi đọc đoạn, bài (theo cặp / tổ)
* Các cặp, tổ thi đọc từng đoạn (mỗi cặp / tổ đọc lời dưới 2 tranh).
* Các cặp, tổ thi đọc cả bài.
* 1 HS đọc cả bài.
* Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ, để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

g) Tìm hiểu bài đọc (lướt nhanh)

GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Bé Li rất yêu anh Bi. Bi rất yêu em bé. / Anh em Bi rất thân nhau, yêu quý nhau).

\* Cả lớp đọc lại nội dung bài 13; đọc cả 7 chữ học trong tuần (cuối trang 28).

**3.3. Tập viết** (bảng con - BT 4)

1. Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng, chữ số: **i, ia, bi, bia; 4, 5.**
2. Tập viết các chữ, tiếng: **i, ia, bi, bia**
* GV vừa viết từng chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Chữ i: cao 2 li, gồm một nét hất, 1 nét móc ngược; dấu chấm (.) đặt trên đầu nét móc.

+ Chữ **ia:** viết chữ **i** trước, chữ **a** sau, chú ý nét nối giữa **i** và **a.**

+ Tiếng **bi:** viết chữ **b** (cao 5 li), chữ **i,** chú ý nét nối giữa **b** và **i.**

+ Tiếng **bia:** viết chữ **b,** viết tiếp **ia.**

- HS viết bảng con: **i, ia** (2 lần). Sau đó viết: **bi, bia** (2 lần).

c) Tập viết các chữ số: **4, 5**

* GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số **4:** cao 4 li; có 3 nét: nét 1 thẳng xiên, nét 2 thẳng ngang, nét 3 thẳng đứng. + Số **5:** cao 4 li; có 3 nét: nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng đứng, nét 3 cong phải.

* HS viết trên bảng con: **4, 5** (2 lần).

**HĐ 4: Củng cố, dặn dò**

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

**TIẾNG VIỆT**

(Tập viết sau bài 12, 13)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

* Tô, viết đúng các chữ **g, h, i, ia,** và các tiếng **ga, hồ, bi, bia -** chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ.
* Tô, viết đúng các chữ số **4, 5.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Các chữ mẫu *g, h, ỉ, ỉa-,* các chữ số *4, 5* đặt trong khung chữ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**HĐ 1: Khởi động**

**Giới thiệu bài:** GV nêu MĐYC của bài học.

**HĐ 2: Luyện tập**

1. Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng, chữ số: *g, ga, h, hồ, i, bi, ia, bia, 4, 5.*
2. Tập tô, tập viết: *g, ga, h, hồ*
* 1 HS nhìn bảng, đọc: *g, ga, h, hồ,* nói cách viết, độ cao các con chữ.
* GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *g;* cao 5 li; gồm 1 nét cong kín, 1 nét khuyết ngược. Quy trình (GV viết hoặc tô theo chữ mẫu): Đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (như chữ *o).* Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK 3, viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK 4 ở dưới), dừng bút ở ĐK 2 (trên).

+ Tiếng *ga,* viết chữ *g* trước, chữ *a* sau.

+ Chữ *h;* cao 5 li; gồm 1 nét khuyết xuôi, 1 nét móc hai đầu. Cách viết: đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi (đầu khuyết chạm ĐK 6), dừng bút ở ĐK 1. Từ điểm dừng, rê bút lên gần ĐK 2 để viết nét móc hai đầu (chạm ĐK 3); dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *hồ',* viết chữ *h* (cao 5 li), chữ *ô,* dấu huyền.

* HS tô, viết các chữ, tiếng *g, ga, h, hồ* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.
1. Tập tô, tập viết: *i, bi, ia, bia*
* 1 HS nhìn bảng, đọc: *i, bi, ia, bia',* nói cách viết, độ cao các con chữ.
* GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ z: cao 2 li; gồm 3 nét. Quy trình viết: đặt bút trên ĐK 2, viết nét hất, tới ĐK 3 thì dừng. Từ điểm dừng, chuyển hướng viết tiếp nét móc ngược, dừng bút ở ĐK 2. Đặt dấu chấm trên đầu nét móc.

+ Tiếng *bi,* viết *b* trước (cao 5 li), *i* sau (cao 2 li), chú ý nét nối giữa *b* và *i.*

+ Tiếng *bia,* viết *b* nối sang *ia,* chú ý nét nối giữa *b* và *ia.*

* HS tô, viết các chữ, tiếng *i, bi, ia, bia* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.
1. Tập tô, tập viết chữ số: *4, 5*
* GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số *4:* cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: đặt bút trên ĐK 5, viết nét thẳng xiên (từ trên xuống) đến ĐK 2. Nét 2: từ điểm dừng của nét 1 chuyển hướng bút viết nét thẳng ngang rộng hơn một nửa chiều cao một chút. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2, lia bút lên ĐK 4 viết nét thẳng đứng từ trên xuống (cắt ngang nét 2) đến ĐK 1.

+ Số 5: cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: đặt bút trên ĐK 5 viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 5) bằng một nửa chiều cao thì dừng. Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút trở lại điểm đặt bút của nét 1, viết nét thẳng đứng đến ĐK 3. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2 chuyển hướng bút viết nét cong phải đến ĐK 2.

* HS tô, viết các chữ số: *4, 5* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

**HĐ 3: Củng cố, dặn dò**

* GV khen ngợi những HS viết đúng, viết nhanh, viết đẹp.
* Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: … /… / 20…***

 ***Ngày dạy: … /… / 20…***

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Rút kinh nghiệm:*** ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………